

Số/ No.: 250418-01/ VCFM-ETFDVN100

Tp. HCM Ngày 18 tháng 04 năm 2025  
Ho Chi Minh City, 18 April 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/ To: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước/ The State Securities Commission Of Vietnam  
Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Tên Công ty quản lý quỹ/Name of Fund management company:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital / VinaCapital Fund Management JSC ("VinaCapital")

- Tên Quỹ ETF niêm yết/ Fund name: Quỹ ETF VinaCapital VN100
- Mã chứng khoán/ Stock code: FUEVN100
- Địa chỉ Trụ sở chính /Address: Lầu 17, Tòa Nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
Head quarter address: 17<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower, 115 Nguyen Hue Street, District 1, HCM city
- Điện thoại liên hệ/Tel.: (84 - 28) 3827 8535 Fax: (84 - 28) 3827 8536
- E-mail: [irwm@vinacapital.com](mailto:irwm@vinacapital.com)

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025.

Financial Report for Quarter 1/2025.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Quỹ ETF/ Công ty Quản Lý Quỹ vào ngày 18/04/2025 tại đường dẫn: <https://wm.vinacapital.com/> của quỹ ETF/ Công ty Quản Lý Quỹ.

This information was disclosed on the Company's/Fund's Portal on 18 April 2025 at: <https://wm.vinacapital.com/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025.

Financial Report for Quarter 1/2025.

Đại diện Công ty cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital  
Representative of VinaCapital Fund Management JSC

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information



**Đinh Gia Ninh**

Trưởng bộ phận Kiểm Soát Nội Bộ  
Head of Internal Control

# BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT SUPERVISORY BANK'S REPORT

Quỹ ETF VinaCapital VN100

*VinaCapital VN100 ETF*

Quý I/2025/ Quarter I/2025



Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ ETF VinaCapital VN100 ("Quỹ") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ ETF VinaCapital VN100 đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

*We, Bank for Investment and Development of Vietnam JSC – Nam Ky Khoi Nghia Branch, the supervisory bank of VinaCapital VN100 ETF ("the Fund") for the period from 01<sup>st</sup> January 2025 to 31<sup>st</sup> March 2025, to the extension of our supervising scope for this period, recognize that the Fund operated and was managed in the following matters:*

a) Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan;  
*The Fund has complied with investment restrictions under prevailing regulations for ETF, Fund Charter, Fund Prospectus and other relevant regulations;*

b) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan;

*The custody of the Fund's assets has complied with the Fund Charter, the Fund prospectus, and other prevailing regulations;*

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan;

*The pricing and asset valuation of the Fund is determined in line with the Fund Charter, Fund prospectus, and other prevailing regulations;*

d) Việc phát hành và hoán đổi Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp theo quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan;

*The subscription and redemption of Fund certificate has complied with the Fund Charter, Fund Prospectus, and other prevailing regulations;*

e) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025, Quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

*For the period from 01<sup>st</sup> January 2025 to 31<sup>st</sup> March 2025, the Fund did not distribute profits and pay dividend to Fund Unit Holders.*

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**  
**REPRESENTATIVES OF SUPERVISORY BANK**



**Bà Nguyễn Thị Minh Châu**  
**Mrs. Nguyen Thi Minh Chau**  
**Phó Giám đốc/ Deputy Director of Branch**  
**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt**  
**Nam-CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa**  
**Bank for Investment and Development of**  
**Vietnam JSC-Nam Ky Khoi Nghia Branch**

**BỘ PHẬN GIÁM SÁT**  
**SUPERVISOR**

A blue ink signature of Ông Trần Ngọc Tiến.

**Ông Trần Ngọc Tiến**  
**Mr. Tran Ngoc Tien**  
**Phó phòng Định chế tài chính và Lưu ký**  
**chứng khoán**  
**Deputy Head of FI and Custodian Bank**  
**Department**

**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**  
**QUỸ ETF VINACAPITAL VN100**  
**REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY**  
**VINACAPITAL VN100 ETF**

**I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ETF VINACAPITAL VN100 ("QUỸ")/ GENERAL INFORMATION OF VINACAPITAL VN100 ETF ("THE FUND")**

**1.1. Mục tiêu của Quỹ/ Objective of the Fund**

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng biến động của chỉ số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số tham chiếu là chỉ số VN100 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK") xây dựng và quản lý như được mô tả chi tiết tại Bản cáo bạch. Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của SGDCK là 10%.

*The investment objective of the Fund is seeking to replicate the performance of the benchmark index after deducting the Fund's expenses. The benchmark index of the Fund is the VN100 index, which is developed and monitored by the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") as described in the Fund Prospectus. The Fund Management Company is responsible for ensuring that the tracking error does not exceed the maximum tracking error per HOSE's regulations which is 10%.*

**1.2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ/ Performance results of the Fund**

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ, tính đến kỳ báo cáo 31/03/2025, giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ giảm 2,43% và NAV trên một chứng chỉ quỹ ("CCQ") tăng 1,02% so với giá trị tại ngày 31/12/2024; giá trị của danh mục cơ cấu tăng 1,01% và chỉ số tham chiếu tăng 1,11% trong cùng kỳ so sánh.

*According to the financial statements, as at 31 March 2025, net asset value ("NAV") of the Fund decreased by 2.43% while its NAV per ETF certificate increased by 1.02%, both as compared with those as at 31 December 2024; the value of the Fund's component securities portfolio increased by 1.01% while the benchmark index increased by 1.11% in the same period.*

**1.3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ/ The Fund's investment strategy and policy**

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu lợi nhuận bám sát tỷ lệ lợi nhuận của chỉ số tham chiếu bằng cách đầu tư vào danh mục chứng khoán cơ cấu thuộc chỉ số tham chiếu. Quỹ cũng sẽ đầu tư vào các loại tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các tài sản có thu nhập cố định khác có chất lượng tín dụng tốt, đảm bảo thu hồi vốn và mang về các khoản thu nhập cố định cho Quỹ. Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản đầu tư tùy thuộc vào tình hình thị trường và cơ hội đầu tư tại từng thời điểm khác nhau dựa trên nhận định của Công ty Quản lý Quỹ với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của nhà đầu tư.

*The Fund applies a passive investment strategy with the goal of tracking closely the rate of return of the benchmark index by investing in the securities basket of the benchmark index. The Fund will also invest in bills, bonds, valuable papers and other fixed income assets with good credit quality, ensuring capital recovery and earning fixed income for the Fund. The Fund has a flexibility in allocating investment assets depending on the market situation and investment opportunities at different times based on the assessment of the Fund Management Company aligned to the objective throughout the Fund's life which is to protect the interests of fund certificate holders*

**1.4. Phân loại Quỹ/ Classification of the Fund**

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục (quỹ ETF).

*The Fund is an exchange-traded fund (an ETF).*

### 1.5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ/ *Investment horizon of the Fund*

Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.  
*The Fund has an indefinite investment horizon.*

### 1.6. Mức độ rủi ro ngắn hạn/ *Short-term risk level*

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn trung bình.  
*The Fund is exposed to a medium risk level in short-term.*

### 1.7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ/ *Inception date of the Fund*

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 16 tháng 6 năm 2020.  
*The Fund's inception date is 16 June 2020.*

### 1.8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo/ *Size of the Fund at the reporting date*

Tại ngày 31/03/2025, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 512.811.874.924 Đồng Việt Nam ("VND") và vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 283.000.000.000 VND, tương đương 28.300.000 chứng chỉ quỹ.  
*As at 31 March 2025, the Fund's NAV was VND512,811,874,924 corresponding to the fund certificate holders' contributed capital amount at par value of VND283,000,000,000, equivalent to 28,300,000 ETF certificates.*

### 1.9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ/ *Benchmark index of the Fund*

Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VN100, một chỉ số thị trường do HOSE xây dựng và quản lý.  
*The Fund's benchmark index is the VN100 index which is developed and monitored by HOSE.*

### 1.10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ/ *Profit distribution policy of the Fund*

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.  
*The Fund distributes its profits to fund certificate holders in accordance with Resolutions of the General Meeting of Investors, the Fund Charter, and prevailing securities regulations.*

### 1.11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ (ở thời điểm báo cáo)/ *Net profit distribution per ETF certificate (as of the reporting date)*

Quỹ chưa tiến hành phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.  
*The Fund has not made any profit distribution.*

## II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ/ *PERFORMANCE RESULTS*

### 2.1. Cơ cấu tài sản Quỹ/ *Asset allocations*

|                                                                 | Tại ngày/<br>As at<br>31/03/2025<br>% | Tại ngày/<br>As at<br>31/12/2024<br>% | Tại ngày/<br>As at<br>30/09/2024<br>% |
|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Danh mục chứng khoán/ <i>Listed shares and other securities</i> | 99.81                                 | 99.70                                 | 99.68                                 |
| Các tài sản khác/ <i>Other assets</i>                           | 0.19                                  | 0.30                                  | 0.32                                  |
| <b>Cộng/ <i>Total</i></b>                                       | <b>100.00</b>                         | <b>100.00</b>                         | <b>100.00</b>                         |

### 2.2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động/ *Performance indicators*

| Chỉ tiêu/ Indicators                                                                                                              | Tại ngày/ Kỳ/<br>As at/for<br>31/03/2025/<br>Quý/ Quarter I.2025 | Tại ngày/ Kỳ/<br>As at/for<br>31/12/2024/<br>Quý/ Quarter IV.2024 | Tại ngày/ Kỳ /<br>As at/for<br>30/09/2024/<br>Quý/ Quarter III.2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 1. NAV của Quỹ/ NAV of the Fund (VND)                                                                                             | 512,811,874,924                                                  | 525,587,099,998                                                   | 531,563,090,973                                                     |
| 2. Tổng số CCQ đang lưu hành (số lượng)/ Number of outstanding ETF certificates (certificates)                                    | 28,300,000                                                       | 29,300,000                                                        | 29,300,000                                                          |
| 3. NAV của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo / NAV per ETF certificate at reporting date (VND)                                        | 18,120.56                                                        | 17,938.12                                                         | 18,142.08                                                           |
| 4. NAV cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo/ The highest NAV per ETF certificate in the reporting period (VND)              | 18,628.98                                                        | 18,207.90                                                         | 18,142.08                                                           |
| 5. NAV thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo/ The lowest NAV per ETF certificate in the reporting period (VND)              | 17,160.54                                                        | 16,816.83                                                         | 16,447.34                                                           |
| 6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo/ Closing price of ETF certificate at reporting date (VND)                      | 18,100                                                           | 17,920                                                            | 18,100                                                              |
| 7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo/ The highest closing price of ETF certificate during the period (VND) | 18,890                                                           | 18,250                                                            | 18,160                                                              |
| 8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo/ The lowest closing price of ETF certificate during the period (VND) | 17,210                                                           | 16,910                                                            | 16,710                                                              |
| 9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ/ Yield per ETF certificate (%)                                                             | (*)                                                              | (*)                                                               | (*)                                                                 |
| 9.1. Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ/                                                                                          | (*)                                                              | (*)                                                               | (*)                                                                 |

| Chỉ tiêu/ Indicators                                                                       | Tại ngày/ Kỳ/<br>As at/for<br>31/03/2025/<br>Quý/ Quarter I.2025 | Tại ngày/ Kỳ/<br>As at/for<br>31/12/2024/<br>Quý/ Quarter IV.2024 | Tại ngày/ Kỳ /<br>As at/for<br>30/09/2024/<br>Quý/ Quarter III.2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Capital yield per ETF certificate (%)                                                      |                                                                  |                                                                   |                                                                     |
| 9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ/ Income yield per ETF certificate (%)         | (*)                                                              | (*)                                                               | (*)                                                                 |
| 10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ/ Gross distribution earnings per ETF certificate (VND) | -                                                                | -                                                                 | -                                                                   |
| 11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ/ Net distribution earnings per certificate (VND)      | -                                                                | -                                                                 | -                                                                   |
| 12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)                                              | Không có                                                         | Không có                                                          | Không có                                                            |
| 13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ/ Operation expenses ratio of the Fund (%)              | 1.00                                                             | 0.95                                                              | 0.98                                                                |
| 14. Tốc độ vòng quay danh mục/ Portfolio turnover rate (%) (**)                            | 12.94                                                            | 5.33                                                              | 8.86                                                                |

(\*) Các chỉ tiêu này sẽ được trình bày khi có hướng dẫn cụ thể.

*These indicators will be presented when instructions are available.*

(\*\*) Tổng giá trị mua vào và tổng giá trị bán ra dùng để tính tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ không bao gồm các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ ETF.

*The total value of purchases transaction and total value of sales transaction used to calculate portfolio turnover rate exclude exchanges transaction of ETF certificates during the period.*

### 2.3. Tăng trưởng qua các thời kỳ/ Growth by period

| Giai đoạn/ Period                                                                   | Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ/ Growth of NAV per fund certificate (%) | Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm/ Annual growth of NAV per fund certificate (%) |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 1 năm/ 1 year                                                                       | 4.11                                                                 | 4.11                                                                        |
| 3 năm/ 3 years                                                                      | (8.73)                                                               | (3.00)                                                                      |
| Từ khi thành lập/ Since inception (*)                                               | 76.27                                                                | 12.57                                                                       |
| Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu qua 1 năm/ Growth of VN100 index over last 1 year | 3.40                                                                 | 3.40                                                                        |
| Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu (tính từ ngày thành lập Quỹ)/ Growth of           | 74.49                                                                | 12.33                                                                       |

| <b>Giai đoạn/ Period</b>                               | <b>Tổng tăng trưởng<br/>của NAV/CCQ/<br/>Growth of<br/>NAV per fund<br/>certificate (%)</b> | <b>Tăng trưởng NAV/CCQ<br/>hàng năm/ Annual<br/>growth of<br/>NAV per fund certificate<br/>(%)</b> |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <i>VN100 index since the Fund's inception date (*)</i> |                                                                                             |                                                                                                    |

(\*) Tỷ lệ tăng trưởng này được tính kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2020, ngày tính NAV đầu tiên.

*These growth rates are calculated based on the inception value at 18 June 2020, the first NAV calculation date.*

#### 2.4. Tăng trưởng hàng năm/ Annual growth

| <b>Giai đoạn/ Period</b>                                                    | <b>31/03/2025</b> | <b>31/03/2024</b> | <b>31/03/2023</b> | <b>31/03/2022</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Tỷ lệ tăng trưởng<br>(%)/1 đơn vị CCQ/<br>Growth per ETF<br>certificate (%) | 4.11              | 29.07             | (32.07)           | 27.90             |

### III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ MARKET UPDATES

Trong quý 1/2025, chỉ số VN-Index tăng 3,2%, tuy nhiên thị trường chứng khoán diễn biến phân hóa mạnh theo các nhóm ngành. Ngành bất động sản dẫn đầu với mức tăng 18,6%, tiếp theo là tài chính tăng 5,1% và công nghiệp tăng 3,0%. Trong khi đó, hầu hết các nhóm ngành khác đều ghi nhận mức giảm, điển hình là công nghệ giảm 20%, tiêu dùng không thiết yếu giảm 6,7% và năng lượng giảm 4,9%. Đặc biệt, ngành bất động sản đóng góp tới 2/3 mức tăng của chỉ số VN-Index, nhờ vào sự tăng trưởng mạnh mẽ của các cổ phiếu thuộc nhóm Vingroup: VIC tăng 43%, VHM tăng 28% và VRE tăng 12%. Động lực tăng trưởng của nhóm này đến từ thông tin tích cực về các dự án bất động sản mới, chủ trương đầu tư tuyến metro nối TP. Hồ Chí Minh với Cần Giờ và việc HOSE chấp thuận hồ sơ niêm yết của Vinpearl.

*In Q1/2025, the VN-Index rose by 3.2%; however, the stock market showed strong divergence across different sectors. Real estate led the gains with an 18.6% increase, followed by finance with 5.1%, and industrials with 3.0%. Meanwhile, most other sectors recorded declines, notably IT (-20%), consumer discretionary (-6.7%), and energy (-4.9%). Notably, the real estate sector contributed up to two-thirds of the VN-Index's total increase, mainly thanks to the robust performance of Vingroup-affiliated stocks: VIC surged 43%, VHM climbed 28%, and VRE rose 12%. The growth momentum came from positive news on new real estate projects, government approval for the metro line connecting Ho Chi Minh City to Can Gio, and the HOSE's acceptance of Vinpearl's listing application.*

Thanh khoản thị trường cũng ghi nhận sự cải thiện đáng kể, với giá trị giao dịch trung bình ngày trên cả ba sàn đạt 17,8 nghìn tỷ đồng, tăng 6,7% so với quý 4/2024. Dù vậy, nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục bán ròng 27,6 nghìn tỷ đồng trong quý 1, sau kỷ lục bán ròng 92,7 nghìn tỷ đồng năm 2024. Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trên sàn chứng khoán Việt Nam giảm xuống mức 15,6%, thấp nhất trong nhiều năm.

*Market liquidity also improved significantly, with average daily trading value across all three exchanges reaching VND 17.8 trillion, up 6.7% compared to Q4/2024. Nonetheless, foreign investors continued their net selling trend, with net outflows totaling VND 27.6 trillion in Q1, following a record VND 92.7 trillion in net sales in 2024. As a result, foreign ownership on Vietnam's stock exchanges dropped to 15.6%, the lowest level in years.*

Bước sang tháng 4, thị trường chứng khoán toàn cầu, bao gồm Việt Nam, đã giảm mạnh sau thông báo vào ngày 2/4/2025 của Tổng thống Mỹ Donald Trump về việc áp thuế đối ứng lên hàng hóa của các nước trên thế giới xuất khẩu vào Mỹ. Mức thuế áp dụng cho Việt Nam là 46%. Ngay sau thông báo, VN-Index giảm mạnh 17% chỉ trong 4 phiên giao dịch từ ngày 3/4 đến ngày 9/4. Trước tình hình này, Tổng Bí thư Tô Lâm đã có cuộc điện đàm trực tiếp với Tổng thống Trump nhằm trao đổi về một thỏa thuận thương mại song phương. Nhiều quốc gia khác cũng đề nghị đàm phán với Mỹ về mức thuế. Vào ngày 9/4, Tổng thống Trump tuyên bố hoãn việc áp thuế 90 ngày với tất cả các nước, ngoại trừ Trung Quốc.

*At the beginning of April, global stock markets, including Vietnam's, experienced a sharp decline following U.S. President Donald Trump's announcement on April 2, 2025, of reciprocal tariffs on exports to the U.S. from most nations. Vietnam faces a 46% tariff rate. Immediately after the announcement, the VN Index plummeted by 17% over just four trading sessions, from April 3 to April 9. In response, General Secretary Tô Lâm held a direct phone call with President Trump to discuss a bilateral trade agreement. Numerous other countries also sought to negotiate tariff adjustments with the U.S. On April 9, President Trump announced a 90-day delay in tariff implementation for all countries except China.*

Về mặt kinh tế, các chỉ số kinh tế của Việt Nam trong quý 1/2025 vẫn duy trì sự ổn định, với GDP tăng 6,9%, công nghiệp chế biến – chế tạo tăng 9,5%, và tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng 7,5% (sau khi loại trừ lạm phát). Chỉ số Quản trị mua hàng (PMI) đạt 50,5 điểm trong tháng 3, lần đầu tiên vượt ngưỡng 50 kể từ tháng 11/2024. Những số liệu này cho thấy bức tranh tăng trưởng kinh tế tương đối tích cực. Tuy nhiên, việc Mỹ áp thuế lên hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam có thể gây ra những áp lực nhất định đối với tăng trưởng kinh tế trong các quý tiếp theo.

*On the economic front, Vietnam's key indicators in Q1/2025 remained stable, with GDP growth at 6.9%, manufacturing up 9.5%, and total retail sales of goods and consumer services rising 7.5% (adjusted for inflation). The Purchasing Managers' Index (PMI) reached 50.5 in March, surpassing the 50-threshold for the first time since November 2024. These figures point to a relatively positive economic growth outlook. However, the U.S. tariff measures may impose certain pressures on Vietnam's growth in the coming quarters.*

#### IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ/ DETAILS OF THE FUND'S PERFORMANCE RESULTS

##### 4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ/ Details of the Fund's performance indicators

|                                                                           | 1 năm đến thời<br>điểm báo cáo/ 1<br>year up to<br>reporting date<br>(%) | 3 năm gần nhất<br>đến thời điểm<br>báo cáo/ 3 years<br>up to reporting<br>date (%) | Từ khi thành lập<br>đến thời điểm báo<br>cáo/ From<br>inception to<br>reporting date (%) |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tăng trưởng thu nhập/1<br>đơn vị CCQ/ Income<br>yield per ETF certificate | (*)                                                                      | (*)                                                                                | (*)                                                                                      |
| Tăng trưởng vốn/1 đơn<br>vị CCQ/ Capital yield per<br>ETF certificate     | (*)                                                                      | (*)                                                                                | (*)                                                                                      |
| Tổng tăng trưởng/1 đơn<br>vị CCQ/ Yield per ETF<br>certificate            | (*)                                                                      | (*)                                                                                | (*)                                                                                      |

|                                                                                                       | 1 năm đến thời<br>điểm báo cáo/ 1<br>year up to<br>reporting date<br>(%) | 3 năm gần nhất<br>đến thời điểm<br>báo cáo/ 3 years<br>up to reporting<br>date (%) | Từ khi thành lập<br>đến thời điểm báo<br>cáo/ From<br>inception to<br>reporting date (%) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tăng trưởng thu nhập/1<br>đơn vị CCQ/ <i>Income<br/>yield per ETF certificate</i>                     | (*)                                                                      | (*)                                                                                | (*)                                                                                      |
| Tăng trưởng vốn/1 đơn<br>vị CCQ/ <i>Capital yield per<br/>ETF certificate</i>                         | (*)                                                                      | (*)                                                                                | (*)                                                                                      |
| Tăng trưởng hàng<br>năm/1 đơn vị CCQ/ <i>Annual growth per ETF<br/>certificate</i>                    | 4.11                                                                     | (3.00)                                                                             | 12.57                                                                                    |
| Tăng trưởng của danh<br>mục cơ cấu/ <i>Growth of<br/>component portfolio</i>                          | 4.09                                                                     | (8.84)                                                                             | 92.66                                                                                    |
| Thay đổi giá trị thị trường<br>của 1 đơn vị CCQ/ <i>Price<br/>change per ETF<br/>certificate (**)</i> | 3.72                                                                     | (9.36)                                                                             | 44.34                                                                                    |

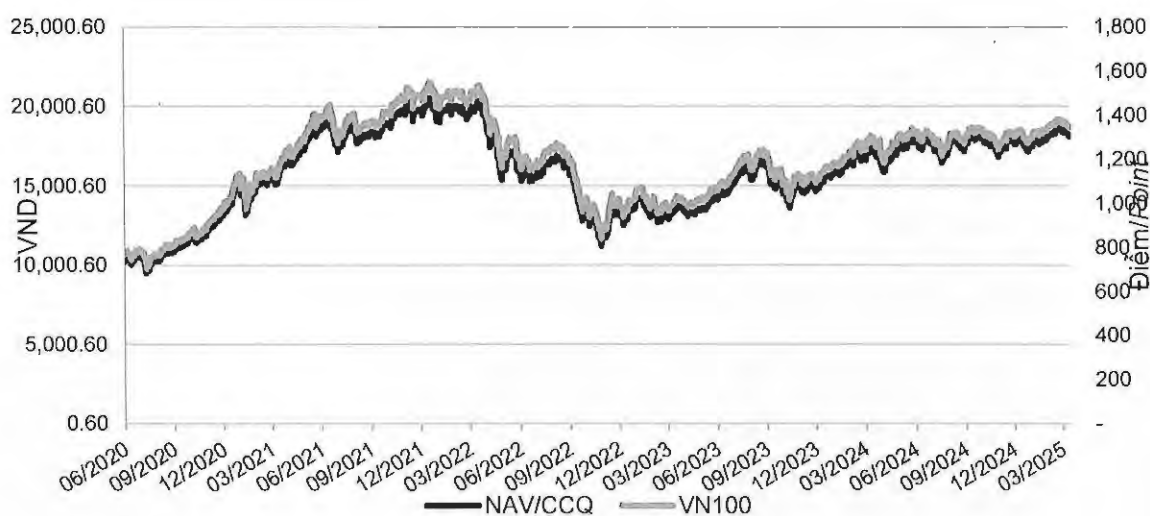
(\*) Các chỉ tiêu này sẽ được trình bày khi có hướng dẫn cụ thể.

*These indicators will be presented when instructions are available.*

(\*\*) Tỷ lệ này được tính kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2020, ngày CCQ của Quỹ được chính thức giao dịch trên HOSE với giá đóng cửa là 12.540 VND.

*This indicator was calculated based on the inception value at 21 July 2020, the date when the Fund's ETF certificates started to be officially traded on HOSE with a closing price of VND12,540.*

**Biểu đồ tăng trưởng NAV trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ tính từ ngày thành lập Quỹ như sau:**  
**The growth chart of NAV per ETF certificate of the Fund from the inception date is as follows:**



**Thay đổi NAV/ Changes in NAV:**

| Chỉ tiêu/ Item                                                                      | Tại ngày/ As at<br>31/03/2025<br>VND | Tại ngày/ As at<br>31/12/2024<br>VND | Tỷ lệ<br>thay đổi/<br>Change<br>% |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
| NAV của Quỹ/ NAV of the Fund                                                        | 512,811,874,924                      | 525,587,099,998                      | (2.43)                            |
| NAV trên 1 CCQ ("NAV/CCQ")/<br>NAV per fund certificate<br>("NAV/fund certificate") | 18,120.56                            | 17,938.12                            | 1.02                              |

Tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2025, NAV/CCQ tăng 1,02% so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 chủ yếu do nhà đầu tư thực hiện bán ròng CCQ. Cùng giai đoạn, NAV của Quỹ giảm 2,43% do giá thị trường của các khoản đầu tư của Quỹ giảm và nhà đầu tư thực hiện bán ròng CCQ.

*The Fund's NAV per ETF certificate as at 31 March 2025 increased by 1.02% as compared with as at 31 December 2024 mainly due to net redemptions. In the same period, the Fund's NAV decreased by 2.43% because of the decrease in the market price of the Fund's investments and net redemptions.*

**4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo/ Fund certificate holder analysis as at reporting date**

| Quy mô nắm giữ<br>(đơn vị)/ Number of<br>units (certificate) | Số lượng Nhà<br>đầu tư nắm giữ/<br>Number of<br>fund certificate<br>holders | Số lượng đơn vị<br>CCQ nắm giữ/<br>Number of<br>fund certificates | Tỷ lệ<br>nắm giữ/<br>Holding<br>rate<br>(%) |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Dưới 5.000/ Fewer than<br>5,000                              | 5,826                                                                       | 5,864,285                                                         | 20.72                                       |
| Từ 5.000 – dưới 10.000/<br>5,000 to fewer than<br>10,000     | 496                                                                         | 3,403,900                                                         | 12.03                                       |
| Từ 10.000 – dưới<br>50.000/ 10,000 to fewer<br>than 50,000   | 460                                                                         | 8,584,684                                                         | 30.33                                       |
| Từ 50.000 – dưới<br>500.000/ 50,000 to<br>fewer than 500,000 | 55                                                                          | 6,529,839                                                         | 23.07                                       |
| Trên 500.000/ More<br>than 500,000                           | 3                                                                           | 3,917,292                                                         | 13.84                                       |
| <b>Tổng cộng/ Total</b>                                      | <b>6,840</b>                                                                | <b>28,300,000</b>                                                 | <b>100.00</b>                               |

**4.3. Chi phí ngầm và giảm giá/ Soft commissions and discounts**

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

*To minimise conflicts of interests and ensure the accuracy of the Fund's expenses, all employees of the Fund Management Company are prohibited from receiving any cash discounts and soft commissions related to any Fund's transactions with its service providers.*

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

*During the period, the Fund had neither cash discounts nor soft commissions related to its transactions with its service providers.*

## **V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG/ MARKET PROSPECTS**

Theo số liệu tính toán của VinaCapital, với VN Index ở vùng 1.200 điểm, chỉ số P/E cho năm 2025 chỉ ở mức 9,8 lần, gần như thấp nhất trong vòng 10 năm qua. Trong 10 năm qua, chỉ có 2 sự kiện "thiên nga đen" làm chỉ số P/E của VN Index về vùng dưới 10 lần, đó là đại dịch COVID-19 vào năm 2020 và sự đổ vỡ của Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn (SCB) cùng với thị trường trái phiếu doanh nghiệp năm 2022. Khi thị trường chứng khoán bị bán tháo về mức định giá thấp như vậy, sự hồi phục luôn diễn ra nhanh chóng do các tin tức tiêu cực đã được phản ánh trong giá cổ phiếu và các nhà đầu tư nhận thấy đó là cơ hội mua được nhiều cổ phiếu với giá rất rẻ. Ngoài ra, trong thời hạn 90 ngày tới, chúng tôi cũng kỳ vọng Việt Nam có thể đàm phán được với Mỹ cho một mức thuế thấp hơn, không gây ảnh hưởng quá lớn đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam.

*According to VinaCapital's estimate, with the VN Index at 1,200 points, its 2025 forward P/E ratio stands at just 9.8x - near a 10-year low. Over the past decade, only two "black swan" events have driven the VN Index P/E below 10x: the COVID-19 pandemic in 2020 and the collapse of Saigon Commercial Bank (SCB) and the corporate bond market in 2022. Historically, when the stock market falls to such low valuations, a recovery typically followed soon after as negative news was already priced in, and investors seized the opportunity to purchase undervalued stocks. Furthermore, over the next 90 days, we anticipate Vietnam will negotiate with the U.S. for a reduced tariff rate, which could mitigate significant disruptions to the operations of Vietnamese export companies.*

## **VI. THÔNG TIN KHÁC/ OTHER INFORMATION**

### **6.1. Nhân sự điều hành Quỹ/ Fund Managers**

Ông Đinh Đức Minh – Người Điều hành Quỹ  
*Mr. Dinh Duc Minh – Fund Manager*

Ông Minh là Giám đốc Đầu tư của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital, Nhà điều hành Quỹ đại chúng và sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư.

*Mr. Minh is the Investment Director of VinaCapital Joint Stock Fund Management Company, the fund manager of the public funds and investment-linked insurance products.*

Ông Minh có hơn 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư và quản lý quỹ tại Việt Nam. Trước khi gia nhập VinaCapital vào năm 2016, ông có 5 năm làm việc tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI với vị trí Trưởng phòng Phân tích và Tư vấn Đầu tư khách hàng tổ chức. Từ năm 2008 đến năm 2010, ông là Chuyên viên đầu tư tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"). Trong thời gian làm việc tại VinaCapital, ông Minh đã trải qua vị trí phân tích đầu tư các ngành công nghiệp, vật liệu, công nghệ và tiện ích trước khi trở thành Nhà điều hành một số quỹ và danh mục đầu tư ủy thác.

*Mr. Minh has over 16 years of experience in investment industry in Vietnam. Prior to joining VinaCapital Fund Management Joint Stock Company in 2016, Mr. Minh had 5 years working as a Research Manager in the Institutional Research and Investment Advisory Department at SSI Securities Corporation. From 2008 to 2010, he was an investment officer at the State Capital Investment Corporation ("SCIC"). Mr. Minh holds a Master's degree in Investment Management from Coventry University, the United Kingdom, and has a fund management license granted by the SSC.*

Ông Minh tốt nghiệp Thạc sỹ Quản lý đầu tư tại Đại học Coventry, Vương Quốc Anh, và có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

*Mr. Minh holds a Master's degree in Investment Management from Coventry University, the United Kingdom, and has a fund management license granted by the SSC.*

Bà Trần Thảo Nguyên – Người Điều hành Quỹ

*Ms. Tran Thao Nguyen – Fund Manager*

Bà Nguyên đã có hơn 11 năm công tác tại CTCP Quản lý Quỹ VinaCapital. Trước khi gia nhập VinaCapital, bà có gần 1 năm làm việc tại Ngân hàng ANZ Việt Nam. Bà Nguyên tốt nghiệp xuất sắc cao học chuyên ngành Phân tích Đầu tư và có bằng Cử nhân từ trường đại học Aston, Vương Quốc Anh. Bà đạt chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và bằng Chuyên viên Phân tích Tài chính chuyên nghiệp (CFA).

*Ms. Nguyen has over 11 years working at VinaCapital Fund Management Joint Stock Company. She is currently in charge of managing open-ended funds and investment trust portfolios managed by VinaCapital. Prior to joining VinaCapital, she had nearly a year working at ANZ Bank (Vietnam) Ltd. Ms. Nguyen graduated with a Master's degree in Investment Analysis and obtained a Bachelor's degree from Aston University in the United Kingdom. She also has a fund management license issued by the SSC and a Chartered Financial Analyst ("CFA") charter holder.*

## **6.2. Ban Đại diện Quỹ/ Board of Representatives:**

Bà Trần Thị Minh Hiền – Chủ tịch, thành viên độc lập Ban Đại diện Quỹ

*Ms. Tran Thi Minh Hien – Chairperson, Independent member*

Bà Hiền có hơn 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kiểm toán và đầu tư tài chính. Bà gia nhập VinaCapital và có hơn 2 năm làm việc tại đây với vai trò kiểm soát nội bộ toàn công ty và hơn 9 năm kinh nghiệm kiểm soát quỹ tại Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam. Trước khi gia nhập VinaCapital, bà đã có hơn 2 năm kinh nghiệm làm việc và đảm nhiệm trong lĩnh vực kế toán tại Công ty Dầu thực vật Cái Lân – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Từ năm 2019 đến năm 2021, Bà Hiền đảm nhiệm chức vụ Giám đốc Tài chính tại Công ty Cổ phần Singa Ventures. Bà Hiền hiện là Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaCapital ("VINACAPITAL-VEOF"), Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaCapital ("VINACAPITAL-VFF"), Quỹ Đầu tư Cân Bằng Tuệ Sáng VinaCapital ("VINACAPITAL-VIBF"), Quỹ ETF VinaCapital VN100 và Quỹ Đầu tư Trái phiếu Thanh khoản VinaCapital ("VINACAPITAL-VLBF") do VinaCapital quản lý. Bà Hiền tốt nghiệp bằng cử nhân tại Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh chuyên ngành kế toán – kiểm toán. Ngoài ra, bà có chứng chỉ Kế toán công chứng Anh ("ACCA") và chứng chỉ CFA.

*Ms Hien has over 18 years of experience in auditing and financial investment. She joined VinaCapital and had more than 2 years working at here as an internal control of the company and over 9 years of fund control experience at VinaCapital Corporate Finance Vietnam. Prior to joining VinaCapital, she had more than 2 years of working and accounting experience at Cai Lan Oil & Fats Industries Company Ltd – Ho Chi Minh Branch. From 2019 to 2021, Ms Hien was appointed as the Chief Financial Officer at Singa Ventures Joint Stock Company. Ms Hien is currently the Chairperson of the Boards of Representatives of VinaCapital Equity Opportunity Fund ("VINACAPITAL-VEOF"), VinaCapital Enhanced Fixed Income Fund ("VINACAPITAL-VFF"), VinaCapital Insights Balanced Fund ("VINACAPITAL-VIBF"), ETF VinaCapital VN100 and VinaCapital Liquidity Bond Fund ("VINACAPITAL-VLBF") managed by VinaCapital. Ms Hien graduated from the University of Economics Ho Chi Minh City with a Bachelor's degree in accounting and auditing. Moreover, she is also a member of the Association of Chartered Certified Accountants ("ACCA") and CFA.*

Ông Nguyễn Thanh Phú – Thành viên độc lập Ban Đại Diện Quỹ

*Mr. Nguyen Thanh Phu – Independent member*

Ông Phú có hơn 13 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, phân tích đầu tư và quản trị rủi ro. Ông Phú đang là Trưởng bộ phận Quản trị rủi ro tại Công ty Cổ Phần Chứng khoán HD.  
*Mr. Phu has more than 13 years of experience in securities, investment analysis and risk management. Mr. Phu is the Head of Risk Management Department at HD Securities Corporation.*

Trước đó, Ông Phú đã từng là Chuyên viên Phân tích đầu tư của Công ty Cổ Phần Chứng khoán Bảo Minh từ tháng 9 năm 2010 đến tháng 7 năm 2014, Chuyên viên Đầu tư của Công ty Quản lý quỹ Chubb Life từ tháng 8 năm 2014 đến tháng 12 năm 2015 và Trưởng phòng Quản trị rủi ro của Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam từ tháng 01 năm 2016 đến tháng 5 năm 2021. Ông Phú có bằng Cử nhân và Thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ cấp bởi UBCKNN. Hiện ông đang học chứng chỉ Quản trị Rủi ro Tài chính (FRM) level 2.

*Mr. Phu was an Investment Analyst of Bao Minh Securities JSC. from September 2010 to July 2014, Investment Specialist of Chubb Life Fund Management Company from August 2014 to December 2015 and Head of Risk Management Department of Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. from January 2016 to May 2021. Mr. Phu holds Bachelor's and Master's degrees in Banking and Finance, Ho Chi Minh City University of Economics, and a certificate in fund management license granted by the SSC. He is currently studying for a Level 2 of Financial Risk Management (FRM) certificate.*

*Bà Phạm Trần Yến Anh – thành viên Ban Đại diện Quỹ*

*Ms. Pham Tran Yen Anh – Member*

Bà Yến Anh là Chuyên viên pháp lý cao cấp tại Tập đoàn VinaCapital từ tháng 11 năm 2011 đến nay. Trước khi gia nhập Tập đoàn VinaCapital, bà Yến Anh đã từng là Trợ lý luật sư của Công ty Luật Mayer Brown Việt Nam. Bà Yến Anh tốt nghiệp Cử nhân Luật – chuyên ngành Luật Thương mại của Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh.

*Ms. Yen Anh is currently a Senior Legal Officer at VinaCapital Group from November 2011 to present. Prior to join VinaCapital, Ms. Yen Anh was an Assistant Attorney at Mayer Brown Vietnam Law Firm. Ms. Yen Anh holds a Bachelor's degree of Laws – majoring in Commercial Law from Ho Chi Minh City Law University.*

### **6.3. Hội đồng Quản trị của Công ty Quản lý Quỹ/ Board of Management of the Fund Management Company**

*Bà Nguyễn Hoài Thu – Chủ tịch Hội đồng Quản trị*

*Ms Nguyen Hoai Thu – Chairman*

Bà Thu hiện là Phó Tổng Giám đốc Điều hành kiêm Tổng Giám Đốc Khối Đầu Tư Chứng Khoán của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital, phụ trách mảng đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu. Trên cương vị này, bà Thu là người quản lý và giám sát hoạt động đầu tư của các quỹ mở và các danh mục đầu tư ủy thác trong nước và quốc tế của Tập đoàn VinaCapital. Bà Thu có hơn 20 năm kinh nghiệm với thị trường vốn châu Á, bao gồm kinh nghiệm làm việc tại ngân hàng đầu tư với DBS Bank (Singapore) và kinh nghiệm quản lý quỹ đầu tư vào thị trường chứng khoán châu Á với DBS Assets Management (Singapore), hiện tại là công ty con của Nikko Asset Management, và Tập đoàn BankInvest (Đan Mạch).

*Ms. Thu is the Deputy CEO cum Head of Investment at VinaCapital Fund Management Joint Stock Company, responsible for equity and bond investments. In this role, she oversees the investment activities of the firm's open-ended funds and domestic and international segregated mandates. Ms Thu has over 20 years of experience in Asian capital markets, having worked for DBS Bank (Singapore), has experience in managing fund and investing in the Asian stock market*

*and DBS Asset Management (Singapore), which is now a subsidiary of Nikko Asset Management and BankInvest Group (Denmark).*

Trước khi gia nhập Tập đoàn VinaCapital, bà Thu là người đồng sáng lập, Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Đầu tư của Vietnam Asset Management Ltd. (hiện tại là công ty quản lý quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)), một công ty có bề dày kinh nghiệm quản lý quỹ mở vào bậc lâu năm nhất tại Việt Nam. Nhờ những kinh nghiệm sâu rộng này, bà đã đóng vai trò then chốt trong việc định hình và phát triển mảng quản lý quỹ mở theo tiêu chuẩn quốc tế của tập đoàn. Bà Thu có bằng Đại học Hạng ưu chuyên ngành Quản trị Kinh doanh tại Trường Đại học Quốc gia Singapore, chứng chỉ CFA và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

*Prior to joining VinaCapital in 2015, Thu was co-founder, CEO and CIO of Vietnam Asset Management, where she executed a successful track record managing several open-ended funds investing in Vietnamese equities. With this vast experience, Thu has been instrumental in developing VinaCapital's open-ended fund business to international standards. Prior to joining VinaCapital, Ms Thu was co-founder, Chief Executive Officer and Chief Investment Officer of Vietnam Asset Management (currently Fund Management Company UOB Asset Management (Viet Nam)). Thanks to these extensive experiences, she has played a key role in shaping and developing the group's open-ended fund business to international standards. She holds a Bachelor of Business Administration (First Class Honours) from the National University of Singapore and is a CFA charter holder. She also has a fund management license issued by the SSC.*

*Ông Brook Colin Taylor – Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc*  
*Mr. Brook Colin Taylor – Member cum General Director*

Ông Brook giữ vị trí Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital.  
*Mr. Brook holds the position of General Director at VinaCapital Fund Management Joint Stock Company.*

Ông Brook có hơn 36 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và quản lý. Với hơn 27 năm kinh nghiệm tại Việt Nam, ông có hiểu biết sâu sắc về đất nước này và có kinh nghiệm phong phú trong quản lý và đầu tư tại đây. Trước khi gia nhập VinaCapital, Ông Brook Taylor đã giữ các vị trí lãnh đạo tại Deloitte, KPMG và Arthur Andersen ở Việt Nam, Thái Lan và New Zealand.

*Mr. Brook has over 36 years of finance and management experience. By more than 27 years of experience in Vietnam, he has a deep understanding of this country and has abundant experience in management and investment here. Before joining VinaCapital, Mr. Brook Taylor was holding leadership positions at Deloitte, KPMG and Arthur Andersen in Vietnam, Thailand and New Zealand.*

Ông Brook có bằng Cử nhân Thương mại và Quản trị từ Đại học Victoria Wellington, và bằng MBA Điều hành xuất sắc từ INSEAD. Ông là thành viên của Hiệp hội Kế toán Công chứng Australia và New Zealand (CA), và Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh (ACCA). Ông cũng là đồng tác giả của cuốn sách "Vietnam: Asia's Rising Star" (2023), với nội dung trình bày về con đường phát triển của Việt Nam hướng tới trở thành một quốc gia có thu nhập cao.

*Mr. Brook has a Bachelor's degree in Commerce and Administration from Victoria University of Wellington and a MBA from INSEAD. He is a member of the Australia and New Zealand Institute of Chartered Accountants and Association of Chartered Certified Accountants (ACCA). He is also Co-author of the book "Vietnam: Asia's Rising Star" (2023), with content presenting Vietnam's development towards becoming a high-income country.*

*Ông Đinh Đức Minh – Thành viên Hội đồng quản trị*  
*Mr. Dinh Duc Minh – Member*

Ông Minh là Giám đốc Đầu tư của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital, Nhà điều hành Quỹ đại chúng và sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư.

*Mr. Minh is the Investment Director of VinaCapital Joint Stock Fund Management Company, the fund manager of the public funds and investment-linked insurance products.*

Ông Minh có hơn 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư và quản lý quỹ tại Việt Nam. Trước khi gia nhập VinaCapital vào năm 2016, ông có 5 năm làm việc tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI với vị trí Trưởng phòng Phân tích và Tư vấn Đầu tư khách hàng tổ chức. Từ năm 2008 đến năm 2010, ông là Chuyên viên đầu tư tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"). Trong thời gian làm việc tại VinaCapital, ông Minh đã trải qua vị trí phân tích đầu tư các ngành công nghiệp, vật liệu, công nghệ và tiện ích trước khi trở thành Nhà điều hành một số quỹ và danh mục đầu tư ủy thác.

*Mr. Minh has over 16 years of experience in investment industry in Vietnam. Prior to joining VinaCapital Fund Management Joint Stock Company in 2016, Mr. Minh had 5 years working as a Research Manager in the Institutional Research and Investment Advisory Department at SSI Securities Corporation. From 2008 to 2010, he was an investment officer at the State Capital Investment Corporation ("SCIC"). Mr. Minh holds a Master's degree in Investment Management from Coventry University, the United Kingdom, and has a fund management license granted by the SSC.*

Ông Minh tốt nghiệp Thạc sỹ Quản lý đầu tư tại Đại học Coventry, Vương Quốc Anh, và có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

*Mr. Minh holds a Master's degree in Investment Management from Coventry University, the United Kingdom, and has a fund management license granted by the SSC.*

Ông Lê Duy – Thành viên Hội đồng quản trị

*Mr. Le Duy – Member*

Ông Duy là Giám đốc Đầu tư Cấp cao phụ trách các khoản đầu tư vào thị trường vốn tại VinaCapital. Ông quản lý danh mục đầu tư trị giá hơn 1 tỷ đô la và có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp, cổ phiếu niêm yết, và vốn cổ phần tư nhân.

*Mr. Duy is a Senior Investment Director responsible for capital market investments at VinaCapital. He manages a portfolio of over USD1 billion and has more than 15 years of experience in corporate finance, listed equities, and private equity investment.*

Ông Duy có bằng thạc sĩ Tài chính từ ESCP Europe và Đại học Paris Dauphine, đồng thời sở hữu chứng chỉ CFA.

*Mr. Duy holds a Master's degree in Finance from ESCP Europe and Paris Dauphine University and is a CFA charter-holder.*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Hochiminh City, 18 April 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL**  
**VINACAPITAL FUND MANAGEMENT JOINT STOCK COMPANY**



**Tổng Giám Đốc/ General Director**

**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**

Quý I năm 2025/ Quarter I 2025

Tên Quỹ:

Fund name:

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Quỹ ETF VinaCapital VN100

VinaCapital VN100 ETF

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital

VinaCapital Fund Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch

Ngày 18 tháng 04 năm 2025

18-Apr-2025

| Chỉ tiêu<br>Indicator                                                                                                                                                                                                                           | Mã số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Note | Năm 2025<br>Year 2025            |                           | Năm 2024<br>Year 2024            |                           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|----------------------------------|---------------------------|----------------------------------|---------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                 |               |                        | Quý I năm 2025<br>Quarter I 2025 | Số lũy kế<br>Year-to-date | Quý I năm 2024<br>Quarter I 2024 | Số lũy kế<br>Year-to-date |
| <b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b><br>Investment income                                                                                                                                                                             | <b>01</b>     |                        | <b>6,664,721,529</b>             | <b>6,664,721,529</b>      | <b>52,482,735,401</b>            | <b>52,482,735,401</b>     |
| 1.1. Cổ tức được chia<br>Dividend Income                                                                                                                                                                                                        | 02            |                        | 172,595,050                      | 172,595,050               | 550,070,400                      | 550,070,400               |
| 1.2. Tiền lãi được nhận<br>Interest Income                                                                                                                                                                                                      | 03            |                        | 1,600,954                        | 1,600,954                 | 661,701                          | 661,701                   |
| Lãi tiền gửi ngân hàng<br>Interest Income from bank deposits                                                                                                                                                                                    | 03.1          |                        | 1,600,954                        | 1,600,954                 | 661,701                          | 661,701                   |
| Lãi chứng chỉ tiền gửi<br>Interest income from Certificates of Deposit                                                                                                                                                                          | 03.2          |                        | -                                | -                         | -                                | -                         |
| Lãi trái phiếu<br>Interest income from bonds                                                                                                                                                                                                    | 03.3          |                        | -                                | -                         | -                                | -                         |
| Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận<br>Reverse repo contract interest received                                                                                                                                                        | 03.4          |                        | -                                | -                         | -                                | -                         |
| 1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư<br>Realized gain (losses) from disposal Investments                                                                                                                                                          | 04            |                        | 1,225,168,244                    | 1,225,168,244             | (594,112,209)                    | (594,112,209)             |
| 1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện<br>Unrealized gain (losses) from Investment revaluation                                                                                                                 | 05            |                        | 5,265,357,281                    | 5,265,357,281             | 52,526,115,509                   | 52,526,115,509            |
| 1.5. Doanh thu khác<br>Other income                                                                                                                                                                                                             | 06            |                        | -                                | -                         | -                                | -                         |
| 1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện<br>Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange                                                                                                                     | 07            |                        | -                                | -                         | -                                | -                         |
| 1.7. Doanh thu khác về đầu tư<br>Other investment Income                                                                                                                                                                                        | 08            |                        | -                                | -                         | -                                | -                         |
| 1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi<br>Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income | 09            |                        | -                                | -                         | -                                | -                         |
| <b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b><br>INVESTMENT EXPENSES                                                                                                                                                                                                | <b>10</b>     |                        | <b>49,203,846</b>                | <b>49,203,846</b>         | <b>19,056,595</b>                | <b>19,056,595</b>         |
| 2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư<br>Expense for purchasing and selling investments                                                                                                                                              | 11            |                        | 49,203,846                       | 49,203,846                | 19,056,595                       | 19,056,595                |
| Phí môi giới<br>Brokerage fee                                                                                                                                                                                                                   | 11.1          |                        | 49,203,846                       | 49,203,846                | 19,056,595                       | 19,056,595                |
| Chi phí thanh toán bù trừ<br>Clearing settlement fee                                                                                                                                                                                            | 11.2          |                        | -                                | -                         | -                                | -                         |
| 2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi<br>Provision expense                                                                                                                                               | 12            |                        | -                                | -                         | -                                | -                         |
| 2.3. Chi phí lãi vay<br>Borrowing interest expense                                                                                                                                                                                              | 13            |                        | -                                | -                         | -                                | -                         |
| 2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp<br>Impairment expense for devaluation of assets received as pledge                                                     | 14            |                        | -                                | -                         | -                                | -                         |
| 2.5. Chi phí đầu tư khác<br>Other investment expenses                                                                                                                                                                                           | 15            |                        | -                                | -                         | -                                | -                         |

| Chỉ tiêu<br>Indicator                                                                                                                                                                                 | Mã số<br>Code   | Thuyết<br>minh<br>Note | Năm 2025<br>Year 2025            |                           | Năm 2024<br>Year 2024            |                           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|----------------------------------|---------------------------|----------------------------------|---------------------------|
|                                                                                                                                                                                                       |                 |                        | Quý I năm 2025<br>Quarter I 2025 | Số lũy kế<br>Year-to-date | Quý I năm 2024<br>Quarter I 2024 | Số lũy kế<br>Year-to-date |
| <b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ<br/>OPERATING EXPENSES</b>                                                                                                                                          | <b>20</b>       |                        | <b>1,244,900,787</b>             | <b>1,244,900,787</b>      | <b>985,119,721</b>               | <b>985,119,721</b>        |
| 3.1. Phí quản lý Quỹ mở<br>Management fee                                                                                                                                                             | 20.1            |                        | 859,451,412                      | 859,451,412               | 658,288,077                      | 658,288,077               |
| 3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở<br>Custodian fee                                                                                                                                               | 20.2            |                        | 107,548,055                      | 107,548,055               | 75,317,835                       | 75,317,835                |
| <i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản<br/>Custodian service - Safe Custody Fee</i>                                                                                                                 | <i>20.2.1</i>   |                        | 76,965,795                       | 76,965,795                | 60,939,877                       | 60,939,877                |
| <i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán<br/>Custodian service - Transaction fee</i>                                                                                                             | <i>20.2.2</i>   |                        | 15,961,435                       | 15,961,435                | 3,811,320                        | 3,811,320                 |
| <i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và<br/>tài sản phải sinh trả cho VSDC<br/>Custodian service - Depository fee, Position and Margin<br/>management fee paid to VSDC</i> | <i>20.2.3</i>   |                        | 14,620,825                       | 14,620,825                | 10,566,638                       | 10,566,638                |
| 3.3. Phí dịch vụ giám sát<br>Supervising fee                                                                                                                                                          | 20.3            |                        | 28,220,795                       | 28,220,795                | 21,615,432                       | 21,615,432                |
| 3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở<br>Fund administrative fee                                                                                                                                           | 20.4            |                        | 49,500,000                       | 49,500,000                | 49,500,000                       | 49,500,000                |
| 3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng<br>Transfer agent fee                                                                                                                                           | 20.5            |                        | 16,500,000                       | 16,500,000                | 16,500,000                       | 16,500,000                |
| 3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở<br>Other service fees                                                                                                                       | 20.6            |                        | 51,310,526                       | 51,310,526                | 39,300,778                       | 39,300,778                |
| <i>3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu<br/>(INAV) trả cho HOSE<br/>Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation</i>                                             | <i>20.6.1</i>   |                        | 25,655,263                       | 25,655,263                | 19,650,389                       | 19,650,389                |
| <i>3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE<br/>Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>                                                                                          | <i>20.6.2</i>   |                        | 25,655,263                       | 25,655,263                | 19,650,389                       | 19,650,389                |
| 3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở<br>Meeting and General Meeting expense                                                                                                                               | 20.7            |                        | 19,972,603                       | 19,972,603                | 12,895,522                       | 12,895,522                |
| 3.8. Chi phí kiểm toán<br>Audit fee                                                                                                                                                                   | 20.8            |                        | 42,587,396                       | 42,587,396                | 42,392,077                       | 42,392,077                |
| 3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở<br>Asset disposal expense                                                                                                                                        | 20.9            |                        | -                                | -                         | -                                | -                         |
| 3.10. Chi phí hoạt động khác<br>Other operating expenses                                                                                                                                              | 20.10           |                        | 69,810,000                       | 69,810,000                | 69,310,000                       | 69,310,000                |
| <i>Thù lao ban đại diện Quỹ<br/>Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>                                                                                                                   | <i>20.10.01</i> |                        | 12,000,000                       | 12,000,000                | 12,000,000                       | 12,000,000                |
| <i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện<br/>Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses</i>                                                                                        | <i>20.10.02</i> |                        | -                                | -                         | -                                | -                         |
| <i>Chi phí báo cáo thường niên<br/>Annual report expenses</i>                                                                                                                                         | <i>20.10.03</i> |                        | -                                | -                         | -                                | -                         |
| <i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán<br/>Price feed fee</i>                                                                                                                                        | <i>20.10.04</i> |                        | -                                | -                         | -                                | -                         |
| <i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý<br/>Legal consultancy expenses</i>                                                                                                                                  | <i>20.10.05</i> |                        | -                                | -                         | -                                | -                         |
| <i>Chi phí thiết lập Quỹ<br/>Set up fee</i>                                                                                                                                                           | <i>20.10.06</i> |                        | -                                | -                         | -                                | -                         |
| <i>Phí quản lý thường niên trả UBCKNN<br/>Annual fee paid to SSC</i>                                                                                                                                  | <i>20.10.07</i> |                        | -                                | -                         | -                                | -                         |
| <i>Phí ngân hàng<br/>Bank charges</i>                                                                                                                                                                 | <i>20.10.08</i> |                        | 110,000                          | 110,000                   | 110,000                          | 110,000                   |
| <i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ<br/>Expenses for information disclosure of the Fund</i>                                                                                                          | <i>20.10.09</i> |                        | -                                | -                         | -                                | -                         |
| <i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư...<br/>Designing, printing, posting... expenses</i>                                                                                                                   | <i>20.10.10</i> |                        | -                                | -                         | -                                | -                         |
| <i>Phí thực hiện quyền trả cho VSDC<br/>Fee paid to VSDC for getting the list of investors</i>                                                                                                        | <i>20.10.11</i> |                        | 27,200,000                       | 27,200,000                | 27,200,000                       | 27,200,000                |
| <i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC<br/>Additional registration fee paid to VSDC</i>                                                                                                             | <i>20.10.12</i> |                        | 500,000                          | 500,000                   | -                                | -                         |
| <i>Phí niêm yết<br/>Listing fee</i>                                                                                                                                                                   | <i>20.10.13</i> |                        | 30,000,000                       | 30,000,000                | 30,000,000                       | 30,000,000                |

| Chỉ tiêu<br>Indicator                                                            | Mã số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Note | Năm 2025<br>Year 2025            |                           | Năm 2024<br>Year 2024            |                           |
|----------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|----------------------------------|---------------------------|----------------------------------|---------------------------|
|                                                                                  |               |                        | Quý I năm 2025<br>Quarter I 2025 | Số lũy kế<br>Year-to-date | Quý I năm 2024<br>Quarter I 2024 | Số lũy kế<br>Year-to-date |
| Chi phí khác<br>Other expenses                                                   | 20.10.14      |                        | -                                | -                         | -                                | -                         |
| IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ<br>GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT<br>(23 = 01-10-20) | 23            |                        | 5,370,616,896                    | 5,370,616,896             | 51,478,559,085                   | 51,478,559,085            |
| V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC<br>OTHER INCOME AND EXPENSE                  | 24            |                        | -                                | -                         | -                                | -                         |
| 5.1. Thu nhập khác<br>Other income                                               | 24.1          |                        | -                                | -                         | -                                | -                         |
| 5.2. Chi phí khác<br>Other expenses                                              | 24.2          |                        | -                                | -                         | -                                | -                         |
| VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ<br>PROFIT BEFORE TAX<br>(30=23+24)         | 30            |                        | 5,370,616,896                    | 5,370,616,896             | 51,478,559,085                   | 51,478,559,085            |
| 6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện<br>Realized profit (losses)                     | 31            |                        | 105,259,615                      | 105,259,615               | (1,047,556,424)                  | (1,047,556,424)           |
| 6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện<br>Unrealized profit (losses)                 | 32            |                        | 5,265,357,281                    | 5,265,357,281             | 52,526,115,509                   | 52,526,115,509            |
| VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN<br>CORPORATE INCOME TAX                                   | 40            |                        | -                                | -                         | -                                | -                         |
| VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN<br>PROFIT AFTER TAX<br>(41=30-40)          | 41            |                        | 5,370,616,896                    | 5,370,616,896             | 51,478,559,085                   | 51,478,559,085            |

Người lập:

Người duyệt:



Nguyễn Tuấn Ngọc  
Kế toán



Võ Hoàng Kiều Oanh  
Kế toán trưởng



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025/ As at 31 March 2025

|                                 |                                                                               |
|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tên Quỹ:</b>                 | <b>Quỹ ETF VinaCapital VN100</b>                                              |
| Fund name:                      | VinaCapital VN100 ETF                                                         |
| <b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> | <b>Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital</b>                                |
| Fund Management Company:        | VinaCapital Fund Management Joint Stock Company                               |
| <b>Tên ngân hàng giám sát:</b>  | <b>NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa</b>      |
| Supervising bank:               | Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch |
| <b>Ngày lập báo cáo:</b>        | <b>Ngày 18 tháng 04 năm 2025</b>                                              |
| Reporting Date:                 | 18-Apr-2025                                                                   |

| Chỉ tiêu<br>Indicator                                                                                | Mã số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Note | Ngày 31 tháng 03 năm 2025<br>As at 31 March 2025 | Ngày 31 tháng 12 năm 2024<br>As at 31 December 2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>I. TÀI SẢN<br/>ASSETS</b>                                                                         | <b>I</b>      |                        |                                                  |                                                     |
| 1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền<br>Cash at bank and cash equivalent                        | 110           |                        | 924,980,475                                      | 1,378,804,506                                       |
| 1.1. Tiền gửi ngân hàng<br>Cash at bank                                                              | 111           |                        | 924,980,475                                      | 1,378,804,506                                       |
| Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ<br>Cash at bank for Fund's subscription      | 111.1         |                        | -                                                | -                                                   |
| Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ<br>Cash at bank for Fund's redemption          | 111.2         |                        | -                                                | -                                                   |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ<br>Cash at bank for Fund's operation                        | 111.3         |                        | 924,980,475                                      | 1,378,804,506                                       |
| Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh<br>Margin account for trading derivatives | 111.4         |                        | -                                                | -                                                   |
| 1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng<br>Deposit with term less than three (03) months          | 112           |                        | -                                                | -                                                   |
| 2. Các khoản đầu tư thuần<br>Net Investments                                                         | 120           |                        | 512,407,481,700                                  | 524,655,370,950                                     |
| 2.1. Các khoản đầu tư<br>Investments                                                                 | 121           |                        | 512,407,481,700                                  | 524,655,370,950                                     |
| Cổ phiếu niêm yết<br>Listed Shares                                                                   | 121.1         |                        | 512,407,481,700                                  | 524,572,609,950                                     |
| Cổ phiếu chưa niêm yết<br>Unlisted Shares                                                            | 121.2         |                        | -                                                | -                                                   |
| Trái phiếu niêm yết<br>Listed Bonds                                                                  | 121.3         |                        | -                                                | -                                                   |
| Trái phiếu chưa niêm yết<br>Unlisted Bonds                                                           | 121.4         |                        | -                                                | -                                                   |
| Chứng chỉ tiền gửi<br>Certificates of Deposit                                                        | 121.5         |                        | -                                                | -                                                   |
| Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng<br>Deposits with term over three (03) months          | 121.6         |                        | -                                                | -                                                   |
| Quyền mua chứng khoán<br>Investment - Rights                                                         | 121.7         |                        | -                                                | 82,761,000                                          |

| Chỉ tiêu<br>Indicator                                                                                                                             | Mã số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Note | Ngày 31 tháng 03 năm 2025<br>As at 31 March 2025 | Ngày 31 tháng 12 năm 2024<br>As at 31 December 2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Hợp đồng tương lai chỉ số<br>Index future contracts                                                                                               | 121.8         |                        | -                                                | -                                                   |
| Đầu tư khác<br>Other Investments                                                                                                                  | 121.9         |                        | -                                                | -                                                   |
| Hợp đồng mua lại đảo ngược<br>Reverse repo contracts                                                                                              | 121.10        |                        | -                                                | -                                                   |
| 2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp<br>Impairment of devaluation of pledged assets                                                       | 122           |                        | -                                                | -                                                   |
| 3. Các khoản phải thu<br>Receivables                                                                                                              | 130           |                        | 44,944,000                                       | 194,161,000                                         |
| 3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư<br>Receivables from investments sold but not yet settled                                                     | 131           |                        | -                                                | -                                                   |
| Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư<br>In which: Overdue receivables from selling investments                                      | 132           |                        | -                                                | -                                                   |
| 3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư<br>Dividend and Interest receivables                                                    | 133           |                        | 44,944,000                                       | 194,161,000                                         |
| 3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận<br>Dividend and interest receivables on or after payment date                                      | 134           |                        | -                                                | -                                                   |
| Phải thu cổ tức<br>Dividend receivables                                                                                                           | 134.1         |                        | -                                                | -                                                   |
| Phải thu trái tức<br>Coupon receivables                                                                                                           | 134.2         |                        | -                                                | -                                                   |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng<br>Interest receivables from deposit with term less than three (03) months                           | 134.3         |                        | -                                                | -                                                   |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng<br>Interest receivables from deposit with term more than three (03) months                           | 134.4         |                        | -                                                | -                                                   |
| Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi<br>Interest receivables from Certificates of Deposit                                                              | 134.5         |                        | -                                                | -                                                   |
| Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được<br>In which: Overdue receivables from dividend, Interest Income | 135           |                        | -                                                | -                                                   |
| 3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận<br>Dividend and interest receivables before payment date                                        | 136           |                        | 44,944,000                                       | 194,161,000                                         |
| Dự thu cổ tức<br>Dividend receivables                                                                                                             | 136.1         |                        | 44,944,000                                       | 194,161,000                                         |
| Dự thu lãi trái phiếu<br>Interest accrual from bonds                                                                                              | 136.2         |                        | -                                                | -                                                   |
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng<br>Interest accrual from deposits with term less than three (03) months                                | 136.3         |                        | -                                                | -                                                   |
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng<br>Interest accrual from deposit with term more than three (03) months                                 | 136.4         |                        | -                                                | -                                                   |
| Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi<br>Interest accrual from Certificates of Deposit                                                                    | 136.5         |                        | -                                                | -                                                   |
| Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược<br>Interest receivables from reverse repo contracts                                                         | 136.6         |                        | -                                                | -                                                   |
| 3.3. Các khoản phải thu khác<br>Other receivables                                                                                                 | 137           |                        | -                                                | -                                                   |
| Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua<br>Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying                                       | 137.1         |                        | -                                                | -                                                   |

| Chỉ tiêu<br>Indicator                                                                                                                                                         | Mã số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Note | Ngày 31 tháng 03 năm 2025<br>As at 31 March 2025 | Ngày 31 tháng 12 năm 2024<br>As at 31 December 2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Các tài sản khác<br>Other assets                                                                                                                                              | 137.2         |                        | -                                                | -                                                   |
| Các khoản khác<br>Others                                                                                                                                                      | 137.3         |                        | -                                                | -                                                   |
| 3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi<br>Provision for doubtful debt                                                                                                              | 138           |                        | -                                                | -                                                   |
| <b>TỔNG TÀI SẢN<br/>TOTAL ASSETS</b>                                                                                                                                          | <b>100</b>    |                        | <b>513,377,406,175</b>                           | <b>526,228,336,456</b>                              |
| <b>II. NỢ PHẢI TRẢ<br/>TOTAL LIABILITIES</b>                                                                                                                                  | <b>II</b>     |                        | -                                                | -                                                   |
| 1. Vay ngắn hạn<br>Short-term loans                                                                                                                                           | 311           |                        | -                                                | -                                                   |
| Gốc hợp đồng repo<br>Repo contracts - Principal                                                                                                                               | 311.1         |                        | -                                                | -                                                   |
| Vay ngắn hạn<br>Short-term loans                                                                                                                                              | 311.2         |                        | -                                                | -                                                   |
| 2. Phải trả về mua các khoản đầu tư<br>Payables for securities bought but not yet settled                                                                                     | 312           |                        | -                                                | -                                                   |
| 3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ<br>Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company | 313           |                        | -                                                | -                                                   |
| Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ<br>Subscription and Redemption fee payable to distributors                                                     | 313.1         |                        | -                                                | -                                                   |
| Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ<br>Subscription and Redemption fee payable to fund management company                                           | 313.2         |                        | -                                                | -                                                   |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước<br>Tax payables and obligations to the State Budget                                                                                    | 314           |                        | -                                                | -                                                   |
| 5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư<br>Profit distribution payables                                                                                                           | 315           |                        | -                                                | -                                                   |
| 6. Chi phí phải trả<br>Expense Accruals                                                                                                                                       | 316           |                        | 147,369,871                                      | 173,600,000                                         |
| Phí giao dịch<br>Transaction fee                                                                                                                                              | 316.1         |                        | -                                                | -                                                   |
| Phải trả phí môi giới<br>Brokerage fee payables                                                                                                                               | 316.1.1       |                        | -                                                | -                                                   |
| Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán<br>Clearing Settlement Fee payables                                                                                      | 316.1.2       |                        | -                                                | -                                                   |
| Trích trước phí kiểm toán<br>Accrued expense for audit fee                                                                                                                    | 316.2         |                        | 43,397,268                                       | 89,600,000                                          |
| Trích trước phí họp đại hội thường niên<br>Accrued expense for Annual General meeting                                                                                         | 316.3         |                        | 91,972,603                                       | 72,000,000                                          |
| Trích trước phí báo cáo thường niên<br>Accrued expense for Annual report                                                                                                      | 316.4         |                        | -                                                | -                                                   |
| Trích trước thù lao ban đại diện quỹ<br>Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives                                                           | 316.5         |                        | 12,000,000                                       | 12,000,000                                          |
| Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK<br>Accrued expense for annual listing fee at HOSE                                                                         | 316.6         |                        | -                                                | -                                                   |

1 -  
ÔNG  
CỔ P  
JAN  
INA  
7 -

| Chỉ tiêu<br>Indicator                                                                                                                                                                 | Mã số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Note | Ngày 31 tháng 03 năm 2025<br>As at 31 March 2025 | Ngày 31 tháng 12 năm 2024<br>As at 31 December 2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo<br>Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts                                            | 316.7         |                        | -                                                | -                                                   |
| 7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ<br>Subscription payables to Investors                                                                                                 | 317           |                        | -                                                | -                                                   |
| Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ<br>Subscription Pending allotment                                                                                                       | 317.1         |                        | -                                                | -                                                   |
| Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ<br>Payables to investors for investment bought on behalf                                                                                      | 317.2         |                        | -                                                | -                                                   |
| 8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ<br>Redemption payables to investors                                                                                               | 318           |                        | -                                                | -                                                   |
| 9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở<br>Fund management related service expense payable                                                                                                 | 319           |                        | 418,161,380                                      | 467,636,458                                         |
| Trích trước phải trả phí quản lý<br>Accrued expense for Management fee                                                                                                                | 319.1         |                        | 296,537,394                                      | 295,566,768                                         |
| Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở<br>Accrued expense for Custodian fee                                                                                                            | 319.2         |                        | 26,555,587                                       | 26,468,664                                          |
| Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản<br>Custodian service - Safe Custody Fee                                                                                                         | 319.2.1       |                        | 26,555,587                                       | 26,468,664                                          |
| Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán<br>Custodian service - Transaction fee                                                                                                     | 319.2.2       |                        | -                                                | -                                                   |
| Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSDC<br>Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC | 319.2.3       |                        | -                                                | -                                                   |
| Trích trước phí quản trị quỹ<br>Accrued expense for Fund administration fee                                                                                                           | 319.3         |                        | 16,500,000                                       | 16,500,000                                          |
| Trích trước phí giám sát<br>Accrued expense for Supervising fee                                                                                                                       | 319.4         |                        | 9,737,049                                        | 9,705,180                                           |
| Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng<br>Accrued expense for Transfer agency fee                                                                                               | 319.5         |                        | 16,500,000                                       | 16,500,000                                          |
| Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE<br>Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation                                          | 319.6         |                        | 26,165,675                                       | 51,447,923                                          |
| Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE<br>Accrued expense for payable to HOSE for Index usage                                                                                   | 319.7         |                        | 26,165,675                                       | 51,447,923                                          |
| 10. Phải trả, phải nộp khác<br>Other payables                                                                                                                                         | 320           |                        | -                                                | -                                                   |
| Phải trả phí báo giá<br>Price feed fee payable                                                                                                                                        | 320.1         |                        | -                                                | -                                                   |
| Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện<br>Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting                                                             | 320.2         |                        | -                                                | -                                                   |
| Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN<br>Accrued expense for Annual Fee paid to SSC                                                                                      | 320.3         |                        | -                                                | -                                                   |
| Phải trả khác<br>Other payables                                                                                                                                                       | 320.4         |                        | -                                                | -                                                   |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ<br/>TOTAL LIABILITIES</b>                                                                                                                                         | <b>300</b>    |                        | <b>565,531,251</b>                               | <b>641,236,458</b>                                  |
| <b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NÂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II)<br/>DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>                                             | <b>400</b>    |                        | <b>512,811,874,924</b>                           | <b>525,587,099,998</b>                              |

| Chi tiêu<br>Indicator                                                                                                                    | Mã số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Note | Ngày 31 tháng 03 năm 2025<br>As at 31 March 2025 | Ngày 31 tháng 12 năm 2024<br>As at 31 December 2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 1. Vốn góp của Nhà đầu tư<br>Contributed capital                                                                                         | 411           |                        | 283,000,000,000                                  | 293,000,000,000                                     |
| 1.1 Vốn góp phát hành<br>Capital from subscription                                                                                       | 412           |                        | 311,000,000,000                                  | 311,000,000,000                                     |
| 1.2 Vốn góp mua lại<br>Capital from redemption                                                                                           | 413           |                        | (28,000,000,000)                                 | (18,000,000,000)                                    |
| 2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư<br>Share premium                                                                                      | 414           |                        | 144,306,651,970                                  | 152,452,493,940                                     |
| 3. Lợi nhuận chưa phân phối<br>Undistributed earnings                                                                                    | 420           |                        | 85,505,222,954                                   | 80,134,606,058                                      |
| <b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/VI.4)<br/>NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>             | <b>430</b>    |                        | <b>18,120.56</b>                                 | <b>17,938.12</b>                                    |
| <b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ<br/>DISTRIBUTED EARNINGS</b>                                                                 | <b>440</b>    |                        | -                                                | -                                                   |
| 1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ<br>Distributed earnings assets in the period                                   | 441           |                        | -                                                | -                                                   |
| 2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này<br>Accumulated distributed profit/ assets | 442           |                        | -                                                | -                                                   |
| <b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH<br/>OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>                                                    | <b>VI</b>     |                        | -                                                | -                                                   |
| 1. Tài sản nhận thế chấp<br>Assets received as pledge                                                                                    | 001           |                        | -                                                | -                                                   |
| 2. Nợ khó đòi đã xử lý<br>Written off bad debts                                                                                          | 002           |                        | -                                                | -                                                   |
| 3. Ngoại tệ các loại<br>Foreign currencies                                                                                               | 003           |                        | -                                                | -                                                   |
| 4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành<br>Number of outstanding fund certificates                                                       | 004           |                        | 28,300,000                                       | 29,300,000                                          |

Người lập



Nguyễn Tuấn Ngọc  
Kế toán

Người duyệt



Võ Hoàng Kiều Oanh  
Kế toán trưởng



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**CASH FLOW STATEMENT**

Quý I năm 2025/ Quarter I 2025

|                          |                                                                               |
|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| Tên Quỹ:                 | Quỹ ETF VinaCapital VN100                                                     |
| Fund name:               | VinaCapital VN100 ETF                                                         |
| Tên Công ty quản lý quỹ: | Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital                                       |
| Fund Management Company: | VinaCapital Fund Management Joint Stock Company                               |
| Tên ngân hàng giám sát:  | NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa             |
| Supervising bank:        | Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch |
| Ngày lập báo cáo:        | Ngày 18 tháng 04 năm 2025                                                     |
| Reporting Date:          | 18-Apr-2025                                                                   |



| Chi tiêu<br>Indicator                                                                                                                                              | Mã số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Note | Quý I năm 2025<br>Quarter I 2025 | Quý IV năm 2024<br>Quarter IV 2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|----------------------------------|------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b><br><b>Cash flow from investing activities</b>                                                                        | <b>I</b>      |                        |                                  |                                    |
| 1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp<br>Profit before income tax                                                                                          | 01            |                        | 5,370,616,896                    | (5,975,990,975)                    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư<br>Adjustment for NAV increase from investing activities                             | 02            |                        | (5,291,587,410)                  | 6,565,260,519                      |
| (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện<br>Unreliased (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation | 03            |                        | (5,265,357,281)                  | 6,501,246,930                      |
| (+) Chi phí trích trước<br>Increase of Accrued Expenses                                                                                                            | 04            |                        | (26,230,129)                     | 64,013,589                         |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động<br>Profit from Investing activities before changes in working capital                                 | 05            |                        | 79,029,486                       | 589,269,544                        |
| (-) Tăng, (+) giảm đầu tư<br>(Increase), Decrease Investments                                                                                                      | 20            |                        | (621,753,469)                    | (770,580,310)                      |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư<br>(Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled                                | 06            |                        | -                                | -                                  |
| (-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư<br>(Increase), Decrease in Dividend and interest receivables                                          | 07            |                        | 149,217,000                      | 1,016,752,900                      |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác<br>(Increase), Decrease in other receivables                                                                            | 08            |                        | -                                | -                                  |
| (+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn<br>Increase, (Decrease) in Short-term Loans                                                                                        | 09            |                        | -                                | -                                  |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán<br>(Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled                                         | 10            |                        | -                                | -                                  |

| Chi tiêu<br>Indicator                                                                                                                                                                             | Mã số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Note | Quý I năm 2025<br>Quarter I 2025 | Quý IV năm 2024<br>Quarter IV 2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|----------------------------------|------------------------------------|
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ<br>(Decrease)/Increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company | 11            |                        | -                                | -                                  |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư<br>Increase, (Decrease) in profit distribution payables to investors                                                                          | 12            |                        | -                                | -                                  |
| (+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước<br>Increase, (Decrease) in Tax payables and obligations to the State Budget                                                                | 13            |                        | -                                | -                                  |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ<br>Increase, (Decrease) in Subscription Payable to investors                                                                      | 14            |                        | -                                | -                                  |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ<br>Increase, (Decrease) in Redemption payable to investors                                                                    | 15            |                        | -                                | -                                  |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác<br>Increase, (Decrease) in Other payables                                                                                                              | 16            |                        | -                                | -                                  |
| (+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở<br>Increase, (Decrease) in Fees payable to related service providers                                                                           | 17            |                        | (49,475,078)                     | 64,405,882                         |
| (+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp<br>Increase, (Decrease) Income Tax Payment                                                                                                   | 18            |                        | -                                | -                                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư<br/>(1+2+3)<br/>Net Cash flow from Investing activities</b>                                                                                          | <b>19</b>     |                        | <b>(442,982,061)</b>             | <b>899,848,016</b>                 |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính<br/>Cash flow from financing activities</b>                                                                                                         | <b>II</b>     |                        |                                  |                                    |
| 1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở<br>Receipts from subscriptions                                                                                                                          | 31            |                        | -                                | -                                  |
| 2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở<br>Payments for redemptions                                                                                                                                  | 32            |                        | (10,841,970)                     | -                                  |
| 3. Tiền vay gốc<br>Principal of borrowings                                                                                                                                                        | 33            |                        | -                                | -                                  |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay<br>Payment of Principal borrowings                                                                                                                                     | 34            |                        | -                                | -                                  |
| 5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư<br>Dividend, profit distribution paid to investors                                                                                                | 35            |                        | -                                | -                                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính<br/>(1+2+3-4-5)<br/>Net cash outflows from financing activities</b>                                                                               | <b>30</b>     |                        | <b>(10,841,970)</b>              | -                                  |
| <b>III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ<br/>Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period</b>                                                                                    | <b>40</b>     |                        | <b>(453,824,031)</b>             | <b>899,848,016</b>                 |
| <b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ<br/>Cash and cash equivalents at the beginning of period</b>                                                                                     | <b>50</b>     |                        | <b>1,378,804,506</b>             | <b>478,956,490</b>                 |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:<br>Cash at bank of the beginning of period:                                                                                                                            | 51            |                        | 1,378,804,506                    | 478,956,490                        |

| Chi tiêu<br>Indicator                                                                                                  | Mã số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Note | Quý I năm 2025<br>Quarter I 2025 | Quý IV năm 2024<br>Quarter IV 2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|----------------------------------|------------------------------------|
| -Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ<br>Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation | 52            |                        | 1,378,804,506                    | 478,956,490                        |
| Tiền gửi không kỳ hạn<br>Demand deposit                                                                                | 52.1          |                        | 1,378,804,506                    | 478,956,490                        |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng<br>Deposits with term under three (03) months                                    | 52.2          |                        | -                                | -                                  |
| Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh<br>Margin account for trading derivatives                   | 52.3          |                        | -                                | -                                  |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ<br>Cash at bank for Fund's subscription/redemption                  | 53            |                        | -                                | -                                  |
| - Tiền gửi phong tỏa<br>Frozen Account                                                                                 | 54            |                        | -                                | -                                  |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ<br/>Cash and cash equivalents at the end of period</b>                | <b>55</b>     |                        | <b>924,980,475</b>               | <b>1,378,804,506</b>               |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:<br>Cash at bank of the end of period:                                                      | 56            |                        | 924,980,475                      | 1,378,804,506                      |
| -Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ<br>Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation | 57            |                        | 924,980,475                      | 1,378,804,506                      |
| Tiền gửi không kỳ hạn<br>Demand deposit                                                                                | 57.1          |                        | 924,980,475                      | 1,378,804,506                      |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng<br>Deposits with term under three (03) months                                    | 57.2          |                        | -                                | -                                  |
| Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh<br>Margin account for trading derivatives                   | 57.3          |                        | -                                | -                                  |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ<br>Cash at bank for Fund's subscription and redemption              | 58            |                        | -                                | -                                  |
| - Tiền gửi phong tỏa<br>Frozen Account                                                                                 | 59            |                        | -                                | -                                  |
| <b>VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ<br/>Changes in cash and cash equivalents in the period</b> | <b>60</b>     |                        | <b>(453,824,031)</b>             | <b>899,848,016</b>                 |
| Khác<br>Others                                                                                                         | 80            |                        | -                                | -                                  |

Người lập

Người duyệt



Nguyễn Tuấn Ngọc  
Kế toán



Võ Hoàng Kiều Oanh  
Kế toán trưởng



**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE**

Quý I năm 2025/ Quarter I 2025

**Tên Quỹ:** Quỹ ETF VinaCapital VN100  
**Fund name:** Quỹ ETF VinaCapital VN100  
**Tên Công ty quản lý quỹ:** Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital  
**Fund Management Company:** VinaCapital Fund Management Joint Stock Company  
**Tên ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
**Supervising bank:** Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch  
**Ngày lập báo cáo:** Ngày 18 tháng 04 năm 2025  
**Reporting Date:** 18/04/2025

| STT No | Nội dung Item                                                                                                                                                                  | Mã số Code | Quý I năm 2025 Quarter I 2025 | Quý IV năm 2024 Quarter IV 2024 |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------|---------------------------------|
| I      | I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ<br>Net Asset Value (NAV) at the beginning of period                                                                           | 4060       | 525,587,099,998               | 531,563,090,973                 |
| II     | II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó:<br>Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:                                                      | 4061       | 5,370,616,896                 | (5,975,990,975)                 |
|        | II.1. Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ<br>Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period | 4062       | 5,370,616,896                 | (5,975,990,975)                 |
|        | II.2. Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ<br>Change of NAV due to profit distribution to investors during the period               | 4063       | -                             | -                               |
| III    | III. Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2)<br>Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)   | 4064       | (18,145,841,970)              | -                               |
|        | III.1. Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF<br>Increase from Subscription of Fund Certificate                                                                 | 4065       | -                             | -                               |
|        | III.2. Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF<br>Decrease from Redemption of Fund Certificate                                                                 | 4066       | (18,145,841,970)              | -                               |
| IV     | IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III)<br>NAV at the end of period (= I + II + III)                                                                     | 4067       | 512,811,874,924               | 525,587,099,998                 |
| V      | V. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ<br>NAV per unit at the end of period                                                                                       | 4067.1     | 18,120.56                     | 17,938.12                       |

Người lập

Người duyệt



Nguyễn Tuấn Ngọc  
Kế toán



Võ Hoàng Kiều Oanh  
Kế toán trưởng



Brook Collin Taylor  
Tổng Giám Đốc

**QUỸ ETF VINACAPITAL VN100**  
**VINACAPITAL VN100 ETF**

**Mẫu số B06g – ETF**  
**Form B06g-QM**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(According to Circular No. 181/2015/TT-BTC dated November 13, 2015 of the Ministry of Finance guiding the establishment and management of exchange-traded funds.)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**  
**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

**Quý I - Năm 2025**  
**1<sup>st</sup> Quarter 2025**

**1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ/ General information of the Fund**

**1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ/ Certificate of Fund Certificate Offering and Certificate of Fund Establishment Registration**

- Quỹ ETF VinaCapital VN100 (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục (“quỹ ETF”) theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng số 44/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 16 tháng 6 năm 2020.

*VinaCapital VN100 ETF (“the Fund”) was established as an exchange-traded fund (ETF) pursuant to the Certificate of registration of public fund establishment No. 44/GCN-UBCK issued by the State Securities Commission of Vietnam (“the SSC”) on 16 June 2020.*

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập này, tổng số vốn điều lệ của Quỹ là 53.000.000.000 Đồng Việt Nam, tương đương với 5.300.000 chứng chỉ quỹ (“CCQ”).

*The charter capital of the Fund as stipulated in the ERC is VND53,000,000,000, equivalent to 5,300,000 ETF certificates.*

- Chứng chỉ quỹ (“CCQ”) được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 25/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 21 tháng 1 năm 2020.

*The ETF certificates were initially issued to the public pursuant to the Certificate of registration of fund public offering No. 25/GCN-UBCK issued by the SSC on 21 January 2020.*

- CCQ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 382/QĐ-SGDHCM ngày 14 tháng 7 năm 2020 với mã chứng khoán “FUEVN100” và chính thức giao dịch từ ngày 21 tháng 7 năm 2020.

*The ETF certificates are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (“HOSE”) following the Decision No. 382/QĐ-SGDHCM dated on 14 July 2020 with ticker symbol “FUEVN100” and officially traded from 21 July 2020.*

- Quỹ hoạt động theo Điều lệ Quỹ ban hành tháng 1 năm 2020 và sửa đổi lần gần nhất ngày 10 tháng 5 năm 2024.

*The Fund operates in accordance with the Fund Charter issued in January 2020 and its latest amendment dated 10 May 2024.*

**1.2 Địa chỉ liên hệ của Quỹ/ Correspondence address of the Fund**

Lầu 17, Tòa nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

*17<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower, 115 Nguyen Hue street, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam*

**1.3 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ/ General information of the Fund’s operations**

Quy mô vốn Quỹ: Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 5.5.

*Size of the Fund: The Fund's capital is based on the actual contributions of the fund certificate holders presented in Note 5.5.*

Mục tiêu đầu tư của Quỹ: là mô phỏng biến động của chỉ số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số tham chiếu là chỉ số VN100 do HOSE xây dựng và quản lý. Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE.

*The Fund's investment objective is seeking to replicate the performance of the benchmark index after deducting the Fund's expenses. The benchmark index is VN100 index which is constructed and monitored by HOSE. The Fund Management Company is responsible for ensuring that the tracking error does not exceed the maximum tracking error regulated by HOSE.*

Ngày định giá là ngày xác định NAV của Quỹ, bao gồm tất cả các ngày hoán đổi và những ngày mà NAV của Quỹ được xác định cho mục đích báo cáo (tuần, tháng, quý, năm) theo quy định của pháp luật hoặc các mục đích khác do Công ty Quản lý Quỹ xác định. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền sau đó.

*Valuation day is the day on which the Fund's NAV is determined, including all exchange days and the days on which the Fund's NAV is determined for reporting purposes (weekly, monthly, quarterly, yearly) as required by law or other purposes determined by the Fund Management Company. In case the valuation day is on a weekend or a holiday, the valuation day will be moved to the next working day.*

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: CCQ được giao dịch hàng ngày nếu đó là ngày làm việc ("ngày hoán đổi"). Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến nhà đầu tư, đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch cụ thể khi ngày giao dịch không phải là ngày làm việc trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ và HOSE.

*Frequency of ETF certificate trading: The ETF certificates are traded every day which is a working day (the "exchange date"). The Fund Management Company will notify to fund certificate holders, distribution agents and relevant service providers about the specific trading schedule when the exchange date is not a working day on the website of the Fund Management Company and HOSE.*

Hạn chế đầu tư của Quỹ: Các hạn chế đầu tư phải tuân thủ theo các quy định về các loại tài sản được phép đầu tư và hạn chế đầu tư đã được quy định trong Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch và các quy định pháp luật liên quan.

*The Fund's investment restrictions and the types of assets allowed to be invested in are stipulated in the Fund Charter, Fund Prospectus and relevant regulations.*

## **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ Fiscal year, and currency**

### **2.1 Kỳ kế toán/ Fiscal year**

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

*The Fund's fiscal year starts on 1 January and ends on 31 December.*

### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ Currency**

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và báo cáo tài chính được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("VNĐ").

*The Fund's financial statements are presented in Vietnamese Dong, which is also the Fund's accounting currency.*

## **3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng/ Accounting standards and applicable reporting framework**

### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng/ Applicable reporting framework**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục theo Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 ("Thông tư 181/2015/TT-BTC"), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về

hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục.

*The financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to exchange-traded funds stipulated in Circular 181/2015/TT-BTC issued by the Ministry of Finance dated 13 November 2015 (“Circular 181/2015/TT-BTC”), Circular 98/2020/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 16 November 2020 providing guidance on the operation and management of securities investment funds (“Circular 98/2020/TT-BTC”) and prevailing regulations on preparation and presentation of the financial statements applicable to exchange-traded funds.*

### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán/ Acknowledgement of compliance of Accounting standards and reporting framework**

Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ khẳng định rằng Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện kế toán cho Quỹ và lập báo cáo tài chính này trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục theo Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục.

*The General Director of the Fund Management Company confirms that the Fund’s accounting process and the preparation of these financial statements has complied with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to exchange-traded funds including Circular 181/2015/TT-BTC, Circular 98/2020/TT-BTC and prevailing regulations on preparation and presentation of the financial statements applicable to exchange-traded funds.*

### **3.3 Hình thức kế toán áp dụng/ Registered accounting documentation system**

**Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.**

*The Fund applies the general journal system.*

## **4. Các chính sách kế toán áp dụng/ Applicable accounting policies**

### **4.1 Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash equivalents**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng dùng cho các hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua chứng chỉ quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

*Cash and cash equivalents comprise cash at bank in current accounts used for the Fund’s operations, cash received from fund certificate holders to subscribe for fund certificates, cash at bank in blocked account for redemption of fund certificates and other short-term investments with original terms not exceeding three (03) months which are readily convertible to cash and subject to an insignificant risk of conversion from the investment date to the reporting date.*

### **4.2 Các khoản đầu tư/ Investments**

**Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận/ Recognition/de-recognition:**

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày giao dịch. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

*Purchases and sales of investments are recognised at trade date. Investments are derecognised when the right to receive cash flows from the investments has expired or the Fund has transferred substantially all risks and rewards of ownership of the investments.*

Danh mục chứng khoán cơ cấu mà Quỹ nhận được khi hoán đổi chứng chỉ quỹ được hạch toán tăng đầu tư vào ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

*The component securities portfolio received from exchange of ETF certificates is recorded as an increase in investment on the working day subsequent to the exchange date – the date on which the exchange and ownership transfer are confirmed.*

Danh mục chứng khoán cơ cấu mà Quỹ dùng để hoán đổi lại với nhà đầu tư được hạch toán giảm đầu tư vào ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho nhà đầu tư.

*The component securities portfolio which the Fund uses to exchange of ETF certificates from fund certificate holders, is recorded as a decrease in investment on the working day subsequent to the exchange date – the date on which the exchange and ownership transfer are confirmed.*

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

*The cost of securities classified as held for trading is determined using the weighted average method.*

*Ghi nhận ban đầu và đánh giá lại/ Initial recognition and subsequent measurement*

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 181/2015/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

*Investments are initially recognised at the cost of acquisition and revalued as at the date of the statement of financial position in accordance with Circular 181/2015/TT-BTC. Valuation methods are stipulated in the Valuation handbook which are established in accordance with valuation methodologies in the Fund Charter.*

Quyền mua cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày của báo cáo tình hình tài chính.

*Bonus shares and share dividends are initially recorded as investments at nil cost and then are revalued based on the market value of underlying securities as at the date of the statement of financial position.*

*Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư/ Gains or losses from revaluation of investments*

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 181/2015/TT-BTC.

*Gains or losses from revaluation of investments are recognised in the statement of income in accordance with Circular 181/2015/TT-BTC.*

### **4.3 Các khoản phải thu/ Receivables**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng, phải thu phát sinh trong giao dịch hoán đổi và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng, phải thu phát sinh trong giao dịch hoán đổi.

*Receivables represent trade receivables from customers arising from securities trading activities, dividend receivables, accrued interest from bank deposits, swap transactions or non-trade receivables from others and are stated at cost.*

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí trong kỳ kế toán. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

*Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties) or based on the estimated loss that may arise. The difference between the provision of this period and the provision of the previous period is recognised as an increase or decrease of expenses in the period. Bad debts are written off when identified as uncollectible.*

### **4.4 Các khoản phải trả/ Payables**

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý quỹ, dịch vụ lưu ký, giám sát, dịch vụ quản trị quỹ và các dịch vụ khác liên quan đến hoạt động của quỹ, phải trả từ việc quyết toán với thành viên lập quỹ, nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho thành viên lập quỹ, nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ cho thành viên lập quỹ, nhà đầu tư và các khoản phải trả khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

*Payables include payables for the purchase of investments, payables for fund management services, custody services, supervision services, fund administration services, and other services related to the fund's operations, payables from settlement with fund members and investors when the Fund purchases/sells restricted securities, payables to fund members and investors in the event of a corporate event (cash dividends, stock dividends, bonus shares, rights to purchase additional issued shares) arising with restricted securities in the process of being purchased/sold on behalf of fund members and investors and other payables related to the fund's operations. Payables are stated at cost.*

#### 4.5 Dự phòng/ Provisions

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi/ *Provisions are recognised when:*

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;  
*The Fund has a present legal or constructive obligation as a result of past events;*
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và  
*It is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation; and*
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.  
*The amount has been reliably estimated.*

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

*Provision is not recognised for future operating losses.*

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

*Provisions are measured at the expenditures expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as an interest expense.*

#### 4.6 Thuế/ Taxation

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

*According to current tax regulations in Vietnam, the Fund is not subject to corporate income tax. However, the Fund Management Company is responsible for withholding tax from individuals and organizations participating in transactions with the Fund as follows:*

##### *Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư/ Distribution of dividends to fund unitholders*

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78/2014/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111/2013/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92/2015/TT-BTC") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài Chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

*When the Fund distributes dividends to fund unitholders, the Fund Management Company is required to comply with Circular 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014 ("Circular 78/2014/TT-BTC") amended by Circular 96/2015/TT-BTC dated 22 June 2015 as well as Circular 111/2013/TT-BTC dated 15 August 2013 ("Circular 111/2013/TT-BTC") amended by Circular 92/2015/TT-BTC dated 15 June 2015 ("Circular 92/2015/TT-BTC") issued by the Ministry of Finance and Official Letter No. 10945/BTC-TCT dated 19 August 2010 issued by the Ministry of Finance regarding tax policy on profits distributions to corporate fund unitholders.*

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

*Accordingly, when the Fund distributes dividends to local corporate fund unitholders, such local corporate fund unitholders are responsible for tax declaration and payment obligations arising thereon as regulated. When the Fund distributes dividends to foreign corporate fund unitholders, the Fund Management Company is required to withhold and pay CIT on the distributed dividends (excluding the Fund's distribution of after-tax profits and bond interest earned from tax-free bonds in accordance with the applicable regulations) on their behalf.*

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

*When the Fund distributes dividends to individual fund unitholders (both residents and non-residents), the Fund Management Company is required to withhold and pay five percent (5%) personal income tax on the distributed dividends on their behalf.*

#### ***Giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ/ Redemption of fund units***

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

*The Fund Management Company is required to withhold and pay tax when it redeems its fund units from individual fund unitholders (both residents and non-residents) and foreign corporate fund unitholders on their behalf according to Circular 111/2013/TT-BTC amended by Circular 92/2015/TT-BTC, Circular 25/2018/TT-BTC dated 16 March 2018 and Circular 103/2014/TT-BTC dated 6 August 2014 issued by the Ministry of Finance. The tax rate is zero point one percent (0.1%) on the redemption proceeds. The Fund Management Company is not responsible for withholding and paying CIT on redemption proceeds paid to local corporate fund unitholders. These local corporate fund unitholders are responsible for their own CIT declaration and payment obligations according to Circular 78/2014/TT-BTC amended by Circular 96/2015/TT-BTC dated 22 June 2015.*

#### **4.7 Vốn góp của nhà đầu tư / Share capital**

Các CCQ được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi CCQ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

*The Fund's certificates are classified as equity. Each certificate has a par value of VND10,000.*

##### **(i) Vốn góp phát hành/ Issued capital**

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô CCQ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá CCQ và được ghi nhận tại ngày làm việc liền sau ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu chứng khoán cho Quỹ.

*Issued capital represents the capital from exchange of a lot of ETF certificates for a basket of component securities. Issued capital is recognised as par value on the working day subsequent to the exchange date – the date on which the exchange and ownership transfer are confirmed.*

##### **(ii) Vốn góp hoán đổi lại/ Redeemed capital**

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô CCQ của các nhà đầu tư tại ngày hoán đổi. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của CCQ và được ghi nhận liền sau ngày giao dịch hoán đổi – xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận giảm sở hữu chứng khoán cho Quỹ.

*Redeemed capital represents the capital from exchange of a basket of component securities for a lot of ETF certificates from the fund certificate holders at the exchange date. Redeemed capital is recognised at par value on the working day subsequent to the exchange date – the date on which the exchange and ownership transfer are confirmed.*

**(iii) Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư/ Share premium**

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá hoán đổi lại CCQ trong giao dịch hoán đổi. Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán cho Quỹ để mua một lô CCQ. Giá phát hành bằng NAV trên một lô CCQ tính tại cuối ngày liền trước ngày hoán đổi. Giá hoán đổi lại là mức giá mà Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô CCQ lấy chứng khoán cơ cấu. Giá hoán đổi lại bằng NAV trên một lô CCQ tính tại cuối ngày liền trước ngày hoán đổi.

*Share premium represents the difference between the par value and the creation value or redemption value in exchange transactions. The creation value is the amount at which a fund certificate holder shall pay the Fund for a lot of ETF certificate. The creation value is determined at NAV per a lot of ETF certificates at the date prior to the transaction date. The redemption value is the amount at which the Fund shall pay for a lot of ETF certificate. The redemption value is determined at NAV per a lot of ETF certificate at the date prior to the transaction date.*

**(iv) Lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư / Profits/assets distributed to fund certificate holders**

Theo Điều lệ của Quỹ, Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ.

*According to the Fund Charter, the Fund will distribute dividends to investors upon approval by the General Meeting of Investors. The distribution of the Fund's income must ensure the principles and conditions as prescribed in the Fund Charter.*

**4.8 Doanh thu/ Revenue**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

*Revenue is recognized when it is probable that the economic benefits will flow to the Fund and the amount of revenue can be measured reliably. The following specific criteria must be met before revenue is recognized.*

**(i) Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức/ Interest income, Bond income and Dividend income**

*Cổ tức/Dividend income*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản cổ tức của Quỹ với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

*Dividend income is recognised in the statement of income when the Fund's entitlement as an investor to receive the dividends is established.*

*Tiền lãi/ Interest income*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Interest income from deposits at banks, interest income from transferable certificates of deposit and interest income from bonds are recognised in the statement of income on an accrual basis unless collectability is in doubt.*

**(ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán/ Income from securities trading**

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công Ty Lưu ký Và Bù Trừ Chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

*Income from securities trading activities is recognised in the statement of income upon receipt of the trading report from the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation ("VSDC") which is verified by the Supervisory Bank (for listed securities) and completion of the sale agreement of transferring assets (for unlisted securities).*

#### 4.9 Chi phí/ Expenses

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.  
*Expenses are recognised on an accrual basis and following the prudence principle.*

#### 4.10 Các bên liên quan/ Related parties

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

*Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with, the Fund are related parties of the Fund. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Fund that gives them significant influence over the enterprise, key management personnel and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.*

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

*In considering its relationship with each related party, the Fund considers the substance of the relationship, not merely the legal form.*

#### 4.11 Số dư bằng không/ Nil balances

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư 181/2015/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

*Transactions or balances required by Circular 181/2015/TT-BTC that are not presented in these financial statements indicate a nil value.*

### 5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán/ Significant events or transactions during the accounting period

#### 5.1 Tiền gửi ngân hàng/ Cash at bank

|                                                                                                        | 31/03/2025         | 31/12/2024           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                                                                                        | VND                | VND                  |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng lưu ký/ <i>Cash at bank for Fund's operation</i> | 924,980,475        | 1,378,804,506        |
| Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng/ <i>Deposits with term under three (03) months</i>                | -                  | -                    |
|                                                                                                        | <b>924,980,475</b> | <b>1,378,804,506</b> |

#### 5.2 Các khoản đầu tư/ Investments

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư:

*Table of market price fluctuations or fair value of investments:*

| Khoản đầu tư/<br><i>Investments</i> | Giá mua/<br><i>Cost</i> | Giá thị trường/<br><i>Market Price</i> | Chênh lệch đánh giá/ <i>Difference</i>    |                                           | Giá trị đánh giá lại/ <i>Value of revaluation</i> |
|-------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|                                     |                         |                                        | Chênh lệch tăng/<br><i>Value increase</i> | Chênh lệch giảm/<br><i>Value decrease</i> |                                                   |
|                                     | VND                     | VND                                    | VND                                       | VND                                       | VND                                               |
| Cổ phiếu/<br><i>Shares</i>          | 437,178,887,984         | 512,407,481,700                        | 96,622,230,030                            | (21,393,636,314)                          | 512,407,481,700                                   |
| Quyền mua/<br><i>Right</i>          | -                       | -                                      | -                                         | -                                         | -                                                 |
|                                     | 437,178,887,984         | 512,407,481,700                        | 96,622,230,030                            | (21,393,636,314)                          | 512,407,481,700                                   |

### 5.3 Phải trả giá dịch vụ quản lý quỹ mở

#### 5.3.1 Giá dịch vụ quản lý Quỹ/ *Management fee payable*

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được tính hàng ngày dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ quản lý quỹ là 0,67% giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF VinaCapital VN100 /năm tài chính và được trả cho Công ty quản lý quỹ VinaCapital để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ ETF VinaCapital VN100.

*The Fund management service fee is calculated daily based on the actual number of days in the valuation period and the net asset value of the Fund on the valuation date. The fund management service fee is 0.67% of the net asset value of the VinaCapital VN100 ETF Fund / financial year and is paid to VinaCapital Fund Management Company to perform management services for the VinaCapital VN100 ETF Fund.*

#### 5.3.2 Giá dịch vụ lưu ký, dịch vụ giám sát Quỹ, quản trị Quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng

*Fees for custody services, Fund supervision services, Fund administration, transfer agent service fees*

| Dịch vụ/ <i>Service</i>                         | Biểu phí/ <i>Fee Schedule</i>                                                                                                                                                                                                                                                |
|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Giám sát/ <i>Supervisory</i>                    | 0,02%*NAV/năm, tối thiểu 5.000.000 đồng/ tháng (chưa bao gồm VAT nếu có)<br><i>0.02%*NAV/year, minimum 5,000,000 VND/month (excluding VAT if any)</i>                                                                                                                        |
| Lưu ký chứng khoán/<br><i>Securitie Custody</i> | 0,06%*NAV/năm, tối thiểu 20.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT nếu có)<br><i>0.06%*NAV/year, minimum 20,000,000 VND/month (excluding VAT if any)</i>                                                                                                                       |
| Quản trị quỹ/ <i>Fund Admin</i>                 | 0,03%*NAV/năm, tối thiểu 15.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT nếu có)<br><i>0.03%*NAV/year, minimum 15,000,000 VND/month (excluding VAT if any)</i>                                                                                                                       |
| Đại Lý Chuyển Nhượng/<br><i>Transfer Agent</i>  | Được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ Đại Lý Chuyển Nhượng cho Quỹ với mức phí 5.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT nếu có)<br><i>Paid to the organization providing Transfer Agent services to the Fund at a fee of VND 5,000,000/month (excluding VAT if applicable)</i> |

#### 5.3.3 Giá dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu

*Service price for calculating reference net asset value (iNAV), service price for managing and operating reference index*

| Dịch vụ/ Service                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Biểu phí/ Fee Schedule                                                                                                                                                                                                                                      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu<br><i>Management and operation of reference index</i>                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0,02% tính trên tổng Giá trị tài sản ròng (NAV) hàng ngày của Quỹ ETF<br>Tối thiểu là 50.000.000 đồng /năm (không có thuế VAT)<br><i>0.02% of the total daily Net Asset Value (NAV) of the ETF</i><br><i>Minimum of VND 50,000,000/year (excluding VAT)</i> |
| Cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu<br><i>iNAV calculation</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0,02% tính trên tổng Giá trị tài sản ròng (NAV) hàng ngày của Quỹ ETF<br>Tối thiểu là 50.000.000 đồng /năm (không có thuế VAT)<br><i>0.02% of the total daily Net Asset Value (NAV) of the ETF</i><br><i>Minimum of VND 50,000,000/year (excluding VAT)</i> |
| <p>Các chi phí trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày định giá và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán mỗi 06 (sáu) tháng một lần cho HOSE.</p> <p><i>The above costs are calculated at each valuation period based on the pre-fee NAV at the valuation date and accumulated daily and paid every 06 (six) months to HOSE.</i></p> |                                                                                                                                                                                                                                                             |

#### 5.4 Các chi phí và lệ phí khác/ Other expenses

Các chi phí khác của Quỹ bao gồm:  
*Other expenses of the Fund include:*

- a) Phí giao dịch bao gồm phí môi giới, phí chuyển nhượng các giao dịch tài sản của Quỹ phải trả cho công ty chứng khoán;  
*Transaction fees including brokerage fees, transfer fees for Fund asset transactions payable to the securities company;*
- b) Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;  
*Auditing fees payable to the auditing organization;*
- c) Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác;  
*Legal consulting service fees, quotation services and other reasonable services;*
- d) Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản Cáo Bạch, Bản Cáo Bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà Đầu Tư; chi phí công bố thông tin của Quỹ; chi phí tổ chức họp Đại Hội Nhà Đầu Tư, Ban Đại Diện Quỹ;  
*Costs of drafting, printing, sending the Prospectus, summary Prospectus, financial statements, annual reports, transaction confirmations, account statements and other documents to Investors; costs of information disclosure of the Fund; costs of organizing meetings of the General Meeting of Investors, Fund Representative Board;*
- e) Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ;  
*Costs related to the implementation of Fund asset transactions;*
- f) Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ định giá, đánh giá tài sản Quỹ;  
*Costs related to hiring independent organizations to provide valuation and assessment services for Fund assets;*
- g) Thù lao cho Ban Đại Diện Quỹ;  
*Remuneration for the Fund Representative Board;*
- h) Các chi phí hợp lý và hợp lệ và được Ban Đại Diện Quỹ quyết định;  
*Reasonable and valid costs decided by the Fund Representative Board;*
- i) Chi phí bảo hiểm (nếu có);  
*Insurance costs (if any);*
- j) Thuế, phí, lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của pháp luật;  
*Taxes, fees and charges that the Fund must pay in accordance with the provisions of law;*
- k) Lãi tiền vay phải trả cho các khoản vay của Quỹ phù hợp với Điều Lệ Quỹ và quy định của pháp luật;  
*Interest payable on loans of the Fund in accordance with the Fund Charter and provisions of law;*
- l) Các loại chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật.  
*Other types of expenses in accordance with the provisions of law.*

#### 5.5 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu/ Equity owner fluctuations

|                                                                                                                                   | Đơn vị/<br>Unit           | Tại ngày/ As at<br>31/12/2024 | Phát sinh<br>trong kỳ/<br>Movement<br>during the period | Tại ngày/ As at<br>31/03/2025 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------|
| <b>Vốn góp phát hành/<br/>Capital from subscription</b>                                                                           |                           |                               |                                                         |                               |
| Số lượng CCQ (1)<br>Number of fund units                                                                                          | CCQ/<br>Unit              | 31,100,000                    | -                                                       | 31,100,000                    |
| Giá trị ghi theo mệnh giá (2)<br>Face value                                                                                       | VND                       | 311,000,000,000               | -                                                       | 311,000,000,000               |
| Thặng dư vốn góp phát hành (3)<br>Share premium                                                                                   | VND                       | 160,038,389,817               | -                                                       | 160,038,389,817               |
| Tổng giá trị phát hành CCQ (4) =<br>(2) + (3)<br>Total of Capital from subscription                                               | VND                       | 471,038,389,817               | -                                                       | 471,038,389,817               |
| <b>Vốn góp hoán đổi lại/<br/>Capital from redemption</b>                                                                          |                           |                               |                                                         |                               |
| Số lượng CCQ (5)<br>Number of fund units                                                                                          | CCQ/<br>Unit              | (1,800,000)                   | (1,000,000)                                             | (2,800,000)                   |
| Giá trị ghi theo mệnh giá (6)<br>Face value                                                                                       | VND                       | (18,000,000,000)              | (10,000,000,000)                                        | (28,000,000,000)              |
| Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7)<br>Share premium                                                                                | VND                       | (7,585,895,877)               | (8,145,841,970)                                         | (15,731,737,847)              |
| Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ (8)<br>= (6) + (7)<br>Total of Capital from redemption                                              | VND                       | (25,585,895,877)              | (18,145,841,970)                                        | (43,731,737,847)              |
| <b>Số lượng chứng chỉ quỹ hiện<br/>hành (9) = (1) + (5)<br/>Number of outstanding fund units</b>                                  |                           |                               |                                                         |                               |
|                                                                                                                                   | CCQ/<br>Unit              | 29,300,000                    | (1,000,000)                                             | 28,300,000                    |
| <b>Giá trị vốn góp hiện hành<br/>Contributed capital</b>                                                                          |                           |                               |                                                         |                               |
| (10) = (4) + (8)                                                                                                                  | VND                       | 445,452,493,940               | (18,145,841,970)                                        | 427,306,651,970               |
| <b>Lãi/Lỗ lũy kế (11)<br/>Undistributed earnings</b>                                                                              |                           |                               |                                                         |                               |
|                                                                                                                                   | VND                       | 80,134,606,058                | 5,370,616,896                                           | 85,505,222,954                |
| <b>NAV hiện hành<br/>Net Asset Value</b>                                                                                          |                           |                               |                                                         |                               |
| (12) = (10) + (11)                                                                                                                | VND                       | 525,587,099,998               | (12,775,225,074)                                        | 512,811,874,924               |
| <b>NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ<br/>(13) = (12)/(9)<br/>Net Asset Value per Fund<br/>Certificate</b>                             |                           |                               |                                                         |                               |
|                                                                                                                                   | VND/CCQ<br>VND/unit       | 17,938.12                     |                                                         | 18,120.56                     |
| <b>NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ<br/>quỹ (14) = (12)/{(9)/100.000<br/>CCQ}<br/>Net Asset Value per lot of Fund<br/>Certificate</b> |                           |                               |                                                         |                               |
|                                                                                                                                   | NAV/ Lô<br>CCQ<br>NAV/lot | 1,793,812,627                 |                                                         | 1,812,056,095                 |



| Đơn vị/<br>Unit | Tại ngày/ As at<br>31/12/2024 | Phát sinh<br>trong kỳ/<br>Movement<br>during the period | Tại ngày/ As at<br>31/03/2025 |
|-----------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------|
|-----------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------|

#### 5.6 Lợi nhuận chưa phân phối/ Undistributed profits

|                                                                          | Tại ngày/ As at<br>31/12/2024<br>VND | Phát sinh trong kỳ/<br>Movement<br>during the period<br>VND | Tại ngày/ As at<br>31/03/2025<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| Lợi nhuận chưa phân phối/<br>Undistributed profits                       | 80,134,606,058                       | 5,370,616,896                                               | 85,505,222,954                       |
| <b>Tổng lợi nhuận chưa phân phối/<br/>Total of Undistributed profits</b> | <b>80,134,606,058</b>                | <b>5,370,616,896</b>                                        | <b>85,505,222,954</b>                |

#### 6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính/ Subsequent event after the date of the financial statement

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

*There have been no significant subsequent events occurring after the reporting date which would require adjustments or disclosures to be made in the financial statements.*

Người lập/ Preparer

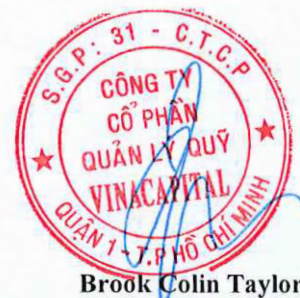
Người duyệt/ Approver



Nguyễn Tuấn Ngọc  
Kế toán  
Accountant



Võ Hoàng Kiều Oanh  
Kế toán trưởng  
Chief Accountant



Brook Colin Taylor  
Tổng Giám Đốc  
General Director